

## LỜI MỞ ĐẦU

Nước ta đang tiến hành công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước nhằm đảm bảo mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng văn minh. Để biến điều đó thành hiện thực, một trong những nhiệm vụ phải làm là phát triển nền kinh tế đất nước, bằng cách phải có nền công nghiệp hiện đại khoa học kỹ thuật tiên tiến.

Các ngành công nghiệp nói chung và ngành sản xuất nói riêng đang đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự mở mang nền kinh tế nước nhà. Trong ngành sản xuất thì có ngành sản xuất than đá hiện nay, các ngành sản xuất dầu mỏ, khí đốt, điện năng đang phát triển nhưng chưa mạnh do vậy ngành sản xuất than đang giữ vai trò trọng yếu, quyết định, trong một số ngành công nghiệp như hoá chất, luyện kim, nhiệt điện v.v... Than còn là mặt bằng xuất khẩu bán lấy ngoại tệ để mua máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế máy. Vật liệu kỹ thuật cho các ngành công nghiệp.

Nhận rõ tầm quan trọng đó, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư tích cực xây dựng và phát triển ngành Than. Là thành viên của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam), Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê – TKV đã xác định vai trò, nhiệm vụ của mình, Công ty phải thực hiện đồng bộ các biện pháp để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực như: vốn, thiết bị, khoa học công nghệ, tài nguyên môi trường; xây dựng bộ máy quản lý cho phù hợp với lực lượng sản xuất; áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật, cải tiến tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, đưa sản lượng hàng năm tăng lên không ngừng, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng doanh thu, tăng thu nhập, ổn định và từng bước nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên.

Ngoài sự lãnh đạo của Đảng của Chính phủ, sự lãnh đạo trực tiếp của Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê - TKV nói riêng đã thấy được nhiệm vụ quan trọng của mình mà đang nỗ lực phấn đấu để sản xuất ra nhiều than chất lượng tốt, góp phần vào công cuộc phát triển nền kinh tế nước nhà.

Được sự giúp đỡ của giám đốc, các phòng ban của Công ty than Mạo Khê trực tiếp là phòng Tài chính- Kế toán trong thời gian thực tập em đã chọn được đề tài của chuyên đề là: "***Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê - TKV***". Nội dung chuyên đề được chia làm 3 phần:

***Phần I: Cơ sở lý luận chung về phân tích tài chính doanh nghiệp***

***Phần II: Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê - TKV***

***Phần III: Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê – TKV***

Bài khóa luận của em được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo cùng các cô, chú, anh, chị trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo, hướng dẫn tận tình của cô giáo – Thạc sĩ Hoàng Thị Hồng Lan.

Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong được sự chỉ bảo của các thầy cô và góp ý của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

***Sinh viên thực hiện  
Hoàng Thị Huyền***

# PHẦN I

## CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

### 1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH

#### 1.1.1. Khái niệm, ý nghĩa và mục đích của phân tích tài chính

##### a. Khái niệm

Phân tích tài chính là quá trình xem xét, kiểm tra về nội dung kết cấu, thực trạng các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính; từ đó so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính trên báo cáo tài chính với các chỉ tiêu tài chính trong quá khứ, hiện tại, tương lai ở tại doanh nghiệp, ở các doanh nghiệp khác, ở phạm vi ngành, địa phương, lãnh thổ quốc gia... nhằm xác định thực trạng, đặc điểm, xu hướng, tiềm năng tài chính của doanh nghiệp để cung cấp thông tin tài chính phục vụ việc thiết lập các giải pháp quản trị tài chính thích hợp, hiệu quả.

##### b. Ý nghĩa

Phân tích tài chính là một công cụ hết sức quan trọng đối với người quản lý doanh nghiệp. Bằng các phương pháp được sử dụng, phân tích tài chính giúp cho các đối tượng có liên quan có những dự đoán chính xác về tình hình tài chính của doanh nghiệp, qua đó có những quyết định phù hợp với lợi ích của họ.

Có rất nhiều đối tượng quan tâm và sử dụng thông tin kinh tế tài chính của doanh nghiệp như các nhà quản lý, các nhà đầu tư tài chính, các ngân hàng, người lao động... Những người ở những cương vị khác nhau thì phân tích tài chính nhằm các mục tiêu khác nhau:

\_ Đối với nhà quản lý doanh nghiệp: Mục tiêu cơ bản của việc phân tích tài chính chủ yếu là:

- + Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh và việc thực hiện các biện pháp tài chính của doanh nghiệp, từ đó tạo cơ sở đưa ra các quyết định quản lý thích hợp.
- + Xác định tiềm năng phát triển của doanh nghiệp.
- + Xác định các điểm yếu cần được khắc phục, cải thiện.

\_ Đối với các nhà đầu tư, cho vay: phân tích tài chính giúp họ đánh giá được khả năng sinh lời, mức độ rủi ro, khả năng hoàn trả... của công ty, từ đó có nên quyết định đầu tư hay cho doanh nghiệp vay vốn không ?

\_ Đối với cơ quan Nhà nước : phân tích tài chính giúp Nhà nước nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó đề ra các chính sách vĩ mô đúng đắn nhằm tạo hành lang pháp lý cho doanh nghiệp hoạt động.

\_ Đối với người lao động: phân tích tài chính giúp họ định hướng việc làm của mình, trên cơ sở đó yên tâm dốc sức vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty tùy thuộc vào công việc được phân công, đảm nhiệm.

\_ Đối với công ty kiểm toán: phân tích tài chính doanh nghiệp giúp công ty kiểm toán kiểm tra được tính hợp lý, trung thực của các số liệu, phát hiện sai sót, gian lận của doanh nghiệp về mặt tài chính.

### **c. Mục đích**

Từ ý nghĩa trên ta có thể thấy được mục đích của phân tích tài chính:

\_ Cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính cho chủ sở hữu, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo doanh nghiệp để họ có những quyết định đúng đắn trong tương lai.

\_ Đánh giá đúng thực trạng doanh nghiệp trong kì báo cáo về vốn, tài sản, hiệu quả của việc sử dụng vốn và tài sản hiện có, tìm ra các tồn tại và nguyên nhân của nó để có biện pháp đối phó thích hợp trong tương lai.

\_ Cung cấp những thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, mức độ sử dụng các loại đòn bẩy nhằm đạt được yêu cầu gia tăng lợi nhuận trong tương lai.

### **1.1.2. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp**

Để đánh giá tình hình tài chính của một doanh nghiệp có thể sử dụng nhiều phương pháp phân tích, nhưng tiêu biểu là các phương pháp chính sau:

#### **a. Phương pháp so sánh**

Phương pháp so sánh là phương pháp phân tích được sử dụng rộng rãi, phổ biến trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng, xác định vị

trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Sử dụng phương pháp cần quan tâm đến tiêu chuẩn để so sánh, điều kiện so sánh, kỹ thuật so sánh.

- **Tiêu chuẩn để so sánh:**

Tiêu chuẩn so sánh là chỉ tiêu của một kì được lựa chọn làm gốc so sánh. Gốc so sánh được xác định tùy thuộc vào mục đích phân tích. Khi tiến hành so sánh cần có hai đại lượng trở lên và các đại lượng phải đảm bảo tính chất so sánh được.

- **Điều kiện so sánh:**

\_ So sánh theo thời gian: đó là sự thống nhất về nội dung kinh tế, thống nhất về phương pháp tính toán, thống nhất về thời gian và đơn vị đo lường.

\_ So sánh theo không gian: tức là so sánh giữa các số liệu trong ngành nhất định, các chỉ tiêu cần phải quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh tương tự nhau.

- **Kỹ thuật so sánh:**

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của các chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới 3 kỹ thuật so sánh sau đây:

\_ So sánh số tuyệt đối: là kết quả của phép trừ giữa trị số của kì phân tích với kì gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.

\_ So sánh số tương đối: là kết quả của phép chia giữa trị số của kì phân tích với kì gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của chỉ tiêu nghiên cứu.

\_ So sánh số bình quân: biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng một tính chất.

Từ đó cho thấy sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích, mối quan hệ tỷ lệ, kết cấu của từng chỉ tiêu trong tổng thể hoặc biến động về mặt tốc độ của chỉ tiêu đang xem xét giữa các thời gian khác nhau, biểu hiện tính phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

\* Quá trình phân tích theo kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo 2 hình thức chính sau :

\_ So sánh theo chiều dọc: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ, quan hệ tương quan giữa các dữ kiện trên báo cáo tài chính của kì hiện hành.

\_ So sánh theo chiều ngang: là quá trình so sánh, xác định tỷ lệ và chiều hướng tăng giảm của các dữ kiện trên báo cáo tài chính của nhiều kì khác nhau. Tuy nhiên cần chú ý trong thời kì có lạm phát, kết quả tính được chỉ có ý nghĩa khi chúng ta đã loại trừ ảnh hưởng của biến động giá.

### **b. Phương pháp phân tích tỷ lệ**

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang đ-ợc cải tiến cung cấp đầy đủ hơn, đó là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tình hình tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Ph-ong pháp phân tích này giúp cho việc khai thác, sử dụng các số liệu đ-ợc hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Ph-ong pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, ph-ong pháp này đòi hỏi phải xác định đ-ợc các ng-õng, các định mức để từ đó nhận xét và đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính đ-ợc phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc tr-ng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nh-ng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán
- Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn
- Nhóm chỉ tiêu về hoạt động
- Nhóm chỉ tiêu khả năng sinh lời

Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

### **c. Phương pháp Dupont**

Bên cạnh đó các nhà phân tích tài chính còn sử dụng phương pháp phân tích tài chính Dupont. Phương pháp này giúp các nhà phân tích tài chính nhận biết được nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt hay xấu trong doanh nghiệp. Bản chất của phương pháp này là tách một tỷ số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của doanh nghiệp như thu nhập trên tài sản (ROA), thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) thành tích số của các chuỗi tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó với tỷ số tổng hợp.

## **1.2. CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU SỬ DỤNG TRONG PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)**

- **Khái niệm:**

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định.

- **Vai trò:**

Thông qua bảng cân đối kế toán có thể nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, tình hình sử dụng vốn, khả năng huy động vốn... vào tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Nội dung:**

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn.

\_ Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo. Về mặt kinh tế các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị, quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có. Về mặt pháp lý, số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của từng loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong đó, phần tài sản được chia thành:

+ Tài sản ngắn hạn: phản ánh giá trị của tất cả các tài sản ngắn hạn hiện có của doanh nghiệp. Đây là những tài sản có thời gian luân chuyển ngắn, thường là một năm hay một chu kỳ kinh doanh.

+ Tài sản dài hạn: phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản có thời gian thu hồi trên một năm hay một chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

\_ Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Về mặt kinh tế, phần nguồn vốn phản ánh về quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh. Về mặt pháp lý, phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của doanh nghiệp đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...).

Trong đó, phần nguồn vốn bao gồm:

+ Nợ phải trả: phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo. Chỉ tiêu này phản ánh trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các chủ nợ về các khoản phải nộp, phải trả hay các khoản mà doanh nghiệp chiếm dụng được.

+ Vốn chủ sở hữu: là vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn ban đầu và bổ sung thêm trong quá trình hoạt động kinh doanh. Số vốn chủ sở hữu doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, vì vậy vốn chủ sở hữu không phải một khoản nợ.

### **1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh ( Mẫu số B02-DN)**

#### **• Khái niệm:**

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là một bảng báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước.

#### **• Vai trò:**

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu phản ánh tóm lược các khoản doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một thời kỳ nhất định. Đánh giá hiệu quả hoạt động và khả năng sinh lời của doanh nghiệp.



+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh còn kết hợp phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với ngân sách Nhà nước về thuế và các khoản khác.

- **Nội dung:**

Những khoản mục chủ yếu được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh : doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh; doanh thu từ hoạt động tài chính; doanh thu từ hoạt động bất thường và chi phí tương ứng với từng hoạt động đó.

### **1.2.3. Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( Mẫu số B03-DN)**

L- u chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng l- ượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Dựa vào báo cáo l- u chuyển tiền tệ, các nhà phân tích tài chính có thể đánh giá đ- ợc khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

Báo cáo l- u chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- L- u chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
- L- u chuyển tiền từ hoạt động đầu t-
- L- u chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

### **1.2.4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính ( Mẫu số B09-DN)**

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đ- ợc lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết đ- ợc.

## **1.3. NỘI DUNG CỦA PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

### **1.3.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp qua các báo cáo tài chính**

Phân tích khái quát tình hình tài chính sẽ cung cấp cho doanh nghiệp cái nhìn tổng quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kì kinh doanh. Qua đó, doanh nghiệp có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp mình,

từ đó đưa ra các quyết định hợp lý để phát triển doanh nghiệp mình cũng như đưa ra phương pháp khắc phục điểm yếu. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải dựa vào hệ thống báo cáo tài chính để phân tích.

**1.3.1.1. Phân tích bảng cân đối kế toán**

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kì kinh doanh. Phân tích bảng cân đối kế toán sẽ thấy được quy mô tài sản, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng như cơ cấu nguồn vốn.

- Phân tích cơ cấu và diễn biến tài sản và nguồn vốn:

\_ Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kì kinh doanh xem đã phù hợp chưa.

\_ Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kì và số liệu cuối kì.

Tài sản hiện có của doanh nghiệp bao gồm tài sản ngắn hạn (TSNH) và tài sản dài hạn (TSDH). Phân tích cụ thể từng khoản mục, xem xét mức tăng giảm tỷ trọng tác động đến phát triển của doanh nghiệp. So sánh mức tăng giảm giữa TSNH và TSDH.

**Bảng 1-1: Bảng phân tích cơ cấu tài sản và diễn biến tài sản**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
<b>A. TSNH</b>						
I. Tiền và các khoản TĐT						
II. Đầu tư tài chính NH						
III. Các khoản phải thu						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						

<b>B. TSDH</b>						
I. Các khoản phải thu DH						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản ĐTTCDH						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng tài sản</b>						

\* TSNH đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được thực hiện thường xuyên, liên tục. TSNH tăng lên về số tuyệt đối và giảm về tỷ trọng trong tổng tài sản là xu hướng chung của sự phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này thể hiện sự biến động của TSNH là phù hợp với sự gia tăng TSDH thể hiện trình độ tổ chức tốt, dự trữ vật tư hợp lý. Tuy nhiên để đánh giá tính hợp lý của TSNH cần kết hợp so sánh tỷ trọng TSNH trong sự phân bổ hợp lý giữa TSNH và TSDH kết hợp với phân tích các bộ phận cấu thành TSNH tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

\_ Tiền và các khoản tương đương tiền: mà chủ yếu là tiền gửi ngân hàng. Tỷ trọng loại tài khoản này tăng lên cho thấy doanh nghiệp chủ động hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh vì khả năng nhanh chóng chi trả các khoản mua vật tư và các yếu tố khác, đáp ứng kịp thời các nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời có khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn phải trả.

\_ Hàng tồn kho: Đối với doanh nghiệp sản xuất, khoản mục hàng tồn kho phải bảo đảm đầy đủ cho quá trình sản xuất được liên tục, không thừa ứ gây ứ đọng. Còn đối với doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa thì hàng tồn kho phải chiếm tỷ trọng tương đối cao trong tổng số hàng tồn kho. Nếu hàng tồn kho tăng, một mặt sẵn sàng đáp ứng nhu cầu cho sản xuất nhưng mặt khác nếu tốc độ hàng tồn kho tăng nhanh hơn tốc độ phát triển của sản xuất lại ảnh hưởng đến tình hình tài chính vốn lưu động của doanh nghiệp ứ đọng nhiều hàng tồn kho.

\_ Các khoản phải thu: là giá trị tài sản của doanh nghiệp bị các đơn vị khác chiếm dụng. Các khoản phải thu giảm thì doanh nghiệp tránh được ứ đọng vốn, việc sử dụng vốn có hiệu quả hơn. Nếu các khoản phải thu tăng lên chứng tỏ doanh nghiệp trong kì sản xuất kinh doanh không những không thu hồi được nợ hoặc thu hồi ít nhưng lại để vốn bị chiếm dụng nhiều hơn.

⇒ Điều này cho thấy các biện pháp thu hồi nợ của doanh nghiệp kém hiệu quả hoặc thể hiện sự bất lực trong việc thu hồi vốn để đưa vào 1 chu kì hoạt động mới, ảnh hưởng xấu đến việc quay vòng vốn lưu động. Tuy nhiên không phải lúc nào các khoản phải thu tăng lên cũng đánh giá là không tích cực mà trong trường hợp doanh nghiệp mở rộng các mối quan hệ kinh tế thì các khoản này tăng lên là điều tất yếu. Vấn đề là xem vốn bị chiếm dụng có hợp lý không.

\_ Tài sản ngắn hạn khác: chỉ tiêu này phản ánh giá trị TSNH khác bao gồm: Số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, kí cược, kí quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

\* TSDH bao gồm: Các khoản phải thu dài hạn, TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và TSDH khác.

\_ Đối với doanh nghiệp thương mại đặc biệt là doanh nghiệp dịch vụ thì TSCĐ thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản. Nhưng đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì TSCĐ thường chiếm tỷ trọng lớn bởi vì chúng là tài sản được dùng để tạo ra doanh lợi nhất định.

\_ Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

**Bảng 1-2: Phân tích cơ cấu và diễn biến nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Cuối năm so với đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
<b>A.Nợ phải trả</b>						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>						

- Phân nguồn vốn được chia làm hai phần:

\_ Nợ phải trả: Xu hướng nợ phải trả giảm về số tuyệt đối và tỷ trọng trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp tăng, trường hợp này được đánh giá là tốt do nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cao. Nhưng nợ phải trả giảm do nguồn vốn, do quy mô và nhiệm vụ sản xuất thu hẹp thì đánh giá là không tốt.

\_ Nguồn vốn chủ sở hữu: Đây là nguồn vốn cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn của doanh nghiệp. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu tăng lên cả về số tuyệt đối lẫn tỷ trọng thì được đánh giá là tốt. Doanh nghiệp có đủ khả năng bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với chủ nợ. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về tài chính của doanh nghiệp thấp.

### **1.3.1.2. Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định. Nó cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình và kết quả sử dụng vốn, lao động, kĩ thuật và trình độ quản lý sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để kiểm soát các hoạt động kinh doanh và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cần xem xét tình hình biến động của các khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh. Khi phân tích cần tách ra và so sánh mức và tỷ lệ biến động giữa kì phân tích so với kì gốc trong từng chỉ tiêu, để từ đó thấy được tình hình biến động cụ thể của từng chỉ tiêu liên quan tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, để biết được hiệu quả kinh doanh cũng cần so sánh chúng với doanh thu thuần (coi doanh thu thuần là gốc), kết quả kinh doanh trong kì của doanh nghiệp so với các kì trước là tăng hay giảm hoặc so với các doanh nghiệp khác là cao hay thấp.

**Bảng 1-3: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Năm nay so với năm trước		So với doanh thu thuần	
			ST	%	ST	%
1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV						
4. Giá vốn hàng bán						
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV						
6. Doanh thu hoạt động tài chính						
7. Chi phí tài chính						
8. Chi phí bán hàng						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh						
11. Thu nhập khác						
12. Chi phí khác						
13. Lợi nhuận khác						
14. Tổng lợi nhuận trước thuế						
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						

16.Lợi nhuận sau thuế						
-----------------------	--	--	--	--	--	--

### 1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

Các số liệu báo cáo tài chính ch- a lột tả hết đ- ợc thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi doanh nghiệp khác nhau có các hệ số tài chính khác nhau, thậm chí một doanh nghiệp ở các thời điểm khác nhau cũng có hệ số tài chính không giống nhau. Do đó ng- ời ta coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc tr- ng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

#### 1.3.2.1. Phân tích các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán là nhóm chỉ tiêu được rất nhiều người quan tâm như nhà đầu tư, người cho vay, nhà cung cấp nguyên vật liệu... Họ phải theo dõi và xem xét doanh nghiệp có đủ khả năng trả các khoản nợ đến hạn hay không. Từ đó ra quyết định đầu tư tiếp hay rút vốn về.

- **Hệ số khả năng thanh toán tổng quát (H1)**

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán tổng thể của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh, cho biết một đồng cho vay thì có mấy đồng đảm bảo.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Nếu  $H1 > 1$ : khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tốt song nếu  $H1 > 1$  quá nhiều cũng không tốt vì điều đó chứng tỏ doanh nghiệp ch- a tận dụng hết cơ hội chiếm dụng vốn.

Nếu  $H1 < 1$ : Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu bị mất toàn bộ, tổng tài sản hiện có (TSCĐ + TSLĐ) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

- **Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (H2)**

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện thời thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận thành tiền. Trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu chỉ có tài sản l-u động trong kỳ là có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó hệ số thanh toán hiện thời đ- ợc xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này không phải càng lớn càng tốt, vì khi đó có một lượng TSLĐ tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả vì bộ phận này không vận động, không sinh lời. Tính hợp lý của hệ số phản ánh khả năng thanh toán tạm thời phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh. Ngành nghề nào mà TSLĐ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản thì hệ số này lớn và ngược lại.

- ***Hệ số khả năng thanh toán nhanh (H3)***

Chỉ tiêu này phản ánh năng lực thanh toán của doanh nghiệp mà không dựa vào việc bán các loại hàng hoá, vật tư của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH-Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$H_3 = 1$ : là hợp lý nhất bởi vì nh- vậy nghĩa là doanh nghiệp vừa duy trì đ- ợc khả năng thanh toán nhanh, vừa không mất đi những cơ hội do khả năng thanh toán nợ nhanh mang lại.

$H_3 < 1$ : tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp có thể gặp khó khăn.

$H_3 > 1$ : phản ánh tình hình thanh toán không tốt vì tài sản t- ơng đ- ơng tiền nhiều, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- ***Hệ số khả năng thanh toán nợ dài hạn (H4)***

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên 1 năm, doanh nghiệp đi vay dài hạn để đầu tư vào tài sản cố định. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là tổng



giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Hệ số H4 > 1 hoặc = 1 được coi là tốt vì khi đó các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của doanh nghiệp.

Hệ số H4 < 1 phản ánh không tốt về tình trạng khả năng thanh toán nợ dài hạn của doanh nghiệp.

- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay (H5)**

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả lãi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kì}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã được sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

### 1.3.2.2. Các hệ số về cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản

Các doanh nghiệp luôn thay đổi tỷ trọng các loại vốn theo xu hướng hợp lý (kết cấu tối ưu), nh-ng kết cấu này luôn bị phá vỡ do tình hình đầu tư. Vì vậy nghiên cứu cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản, tỷ suất tự tài trợ sẽ cung cấp cho các nhà quản trị tài chính một cái nhìn tổng quát về sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp.

- Hệ số nợ (H<sub>v</sub>): Hệ số nợ cho biết trong một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ càng nhỏ chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là rất tốt và ngược lại. Nhưng chỉ số nợ cao thì nghĩa là doanh nghiệp lại đang được lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư một lượng vốn nhỏ, và các nhà tài chính sử dụng nó như một chính sách tài chính để gia tăng lợi nhuận.

- Tỷ suất tự tài trợ: là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp đối với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn thì chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với chủ nợ. Do đó không phải ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản vay, nợ. Song tỷ suất tự tài trợ quá cao thì cũng không phải là tốt, vì như thế doanh nghiệp làm không tốt hoạt động chiếm dụng vốn.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn: Đây là một dạng tỷ suất phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để đầu tư vào tài sản cố định.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh

tình hình trang bị vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này là tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong từng thời gian cụ thể.

- Chỉ số cơ cấu tài sản: cho biết cứ dành một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành bao nhiêu đồng để đầu tư vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

- Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ: Tỷ suất này sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Tỷ suất này nếu > 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này < 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt mạo hiểm khi đây là vốn vay ngắn hạn.

### 1.3.2.3. Các chỉ số về hoạt động

Các chỉ số này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của một doanh nghiệp bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào kinh doanh đối với các tài sản khác nhau.

- Số vòng quay hàng tồn kho:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng càng ngắn, chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho, tăng khả năng thanh toán.

- Số ngày một vòng quay hàng tồn kho: phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Số ngày của một vòng quay HTK} = \frac{\text{Số ngày trong kì}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

- Vòng quay các khoản phải thu: phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu tiêu thụ sản phẩm}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

Số vòng quay lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh, đó là dấu hiệu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền trung bình: Kỳ thu tiền trung bình phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.

$$\text{Kỳ thu tiền trung bình} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Tuy nhiên, kỳ thu tiền trung bình cao hay thấp trong nhiều trường hợp chưa thể có kết luận chắc chắn, mà còn phải xem xét lại các mục tiêu và chính sách của doanh nghiệp như: mục tiêu mở rộng thị trường, chính sách tín dụng của doanh nghiệp.

- Vòng quay vốn lưu động:

$$\text{Vòng quay VLD bình quân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động bình quân tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh thì tạo ra được mấy đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao. Muốn làm được vậy thì cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá...

- Số ngày một vòng quay vốn lưu động: Số ngày một vòng quay vốn lưu động phản ánh trung bình một vòng quay vốn lưu động hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày một vòng quay VLD} = \frac{360 \text{ ngày}}{\text{Số vòng quay VLD bình quân}}$$

- **Hiệu suất sử dụng vốn cố định:** Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn cố định tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Hiệu suất càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn cố định có hiệu quả.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

- **Vòng quay toàn bộ vốn:** Vòng quay toàn bộ vốn phản ánh vốn của doanh nghiệp trong một kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản doanh nghiệp đã đầu tư. Vòng quay càng lớn hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

#### 1.3.2.4. Các chỉ số về sinh lời

Các chỉ số sinh lời rất được các nhà quản trị tài chính quan tâm bởi vì chúng là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh trong một kỳ nhất định. Hơn thế các chỉ số này còn là cơ sở quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

- **Tỷ suất lợi nhuận doanh thu:** tỷ suất này thể hiện trong một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thu được trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LNTT (LNST) trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (LNST)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

- **Tỷ suất sinh lời của tài sản:** Chỉ tiêu này phản ánh 1 đồng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đã huy động vào sản xuất kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận trừ thuế và lãi vay.

$$\text{Tỷ suất sinh lời của tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Giá trị tài sản bình quân}} \times 100\%$$

- Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu: Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Tỷ suất doanh lợi chủ sở hữu là chỉ tiêu để đánh giá mục tiêu đó và cho biết một đồng vốn chủ sở hữu bình quân tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận thuần.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCSH} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

### 1.3.2.5. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính bằng phương pháp Dupont

Trước hết doanh nghiệp cần xem xét mối quan hệ giữa tỷ số lợi nhuận sau thuế trên doanh thu và tỷ số vòng quay tổng tài sản thông qua ROA (tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn).

$$\text{ROA} = \frac{\text{LN}_{\text{ST}}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LN}_{\text{ST}}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

\_ Đẳng thức trên cho thấy tỷ suất Lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản (ROA) phụ thuộc vào hai yếu tố là: Tỷ suất doanh lợi doanh thu và vòng quay tổng tài sản. Phân tích đẳng thức này cho phép doanh nghiệp xác định được chính xác nguồn gốc làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp.

Để tăng ROA có thể dựa vào tăng Tỷ suất doanh lợi doanh thu, tăng Vòng quay tổng tài sản hoặc tăng cả hai.

+ Để tăng tỷ suất doanh lợi doanh thu ta có thể dựa vào việc tăng lợi nhuận sau thuế nhiều hơn tăng doanh thu.

+ Để tăng vòng quay tổng vốn ta có thể dựa vào tăng doanh thu và giữ nguyên tổng tài sản.

\_ Doanh nghiệp cũng cần tính tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \text{Vòng quay tổng vốn} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

$$\text{ROE} = \text{Tỷ suất doanh lợi DT} \times \text{Vòng quay tổng vốn} \times \frac{1}{1 - \text{hệ số nợ}}$$

\_ Để tăng ROE có thể dựa vào tăng ROA, tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ sở hữu, hoặc tăng cả hai. Để tăng tỷ số Tổng tài sản trên vốn chủ ta có thể hoặc tăng tổng tài sản, hoặc giảm vốn chủ sở hữu, hoặc vừa tăng tổng tài sản vừa giảm vốn chủ.

### **Nhận xét :**

*Trên đây là một số các chỉ số tài chính cơ bản nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh cũng như khả năng tài chính và tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Tuy nhiên cần phải hết sức lưu ý rằng các chỉ số đứng một mình thì nó cũng không có nhiều ý nghĩa. Các nhà phân tích khi sử dụng cần kết hợp với nhiều yếu tố khác, ví dụ như :*

- + *Chỉ số trung bình ngành : So sánh công ty với trung bình ngành là dạng so sánh phổ biến hay gặp.*
- + *So sánh trong bối cảnh chung của nền kinh tế : Đôi khi cần phải nhìn tổng thể chu kỳ kinh tế, điều này sẽ giúp nhà phân tích hiểu được và dự đoán được tình hình công ty trong các điều kiện thay đổi khác nhau của nền kinh tế, ngay cả trong giai đoạn nền kinh tế suy thoái.*
- + *So sánh với kết quả hoạt động trong quá khứ của doanh nghiệp : đây cũng là dạng so sánh thường gặp. So sánh dạng này tương tự như phân tích chuỗi thời gian để nhìn ra khuynh hướng cho các chỉ số.*

## PHẦN II

### PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THAN MẠO KHÊ - TKV

#### 2.1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY

##### 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

Quyết định số 430/TVN-TCCB thành lập lại doanh nghiệp mỏ than Mạo Khê trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam. Trụ sở giao dịch đặt tại khu Nông Lâm thị trấn Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

- Căn cứ vào quyết định số 504/QĐ-TCCB ngày 23 tháng 3 năm 1999 của Tập đoàn than Việt Nam mỏ than Trảng Bạch được sát nhập vào mỏ than Mạo Khê lấy tên là mỏ than Mạo Khê.

- Tháng 3 năm 2001 theo Quyết định số 506/TVN-TCCB-ĐT của Tổng Công ty Than Việt Nam quyết định đổi tên Mỏ than Mạo Khê thành Công ty Than Mạo Khê và là một đơn vị hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - khoáng sản Việt Nam), nằm trên địa bàn thị trấn Mạo Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Trước năm 1945 dưới chế độ khai thác than của thực dân Pháp, bằng chính sách vơ vét tài nguyên thuộc địa bọn chúng đã khai thác không có quy hoạch làm lãng phí tài nguyên. Sau năm 1945 mỏ than Mạo Khê bắt đầu được khôi phục và phát triển.

Trong quá trình hình thành và phát triển, Công ty than Mạo Khê đã trải qua các giai đoạn chủ yếu sau:

- Năm 1964 Bộ Công nghiệp nặng ban hành quyết định số 2631/QĐ-BCN chính thức thành lập Mỏ than Mạo Khê.- Do công tác tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh, năm 1987 Bộ Điện và Than ban hành Quyết định số 30/TCCB về việc thành lập Tổng Công ty Than Việt Nam, trong đó mỏ than Mạo Khê là một đơn vị trực thuộc.

- Năm 1993 Tổng Công ty Than Việt Nam ra Nam. Đồng thời cũng tiến hành sát nhập Xí nghiệp cơ khí Mạo Khê vào Công ty Than Mạo Khê.



- Ngày 19/12/2005 được đổi thành Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê. Là một đơn vị hạch toán độc lập, Công ty có tư cách pháp nhân và con dấu riêng để giao dịch.

\_ Tên giao dịch: Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê

\_ Địa chỉ: Thị trấn Mạo Khê - huyện Đông Triều - tỉnh Quảng Ninh

\_ Số điện thoại: 033.3871.240

\_ Fax: 033.0871.375

Từ ngày được thành lập cho đến nay, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, trải qua biết bao khó khăn và biến động Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê vẫn đứng vững, ổn định và phát triển sản xuất.

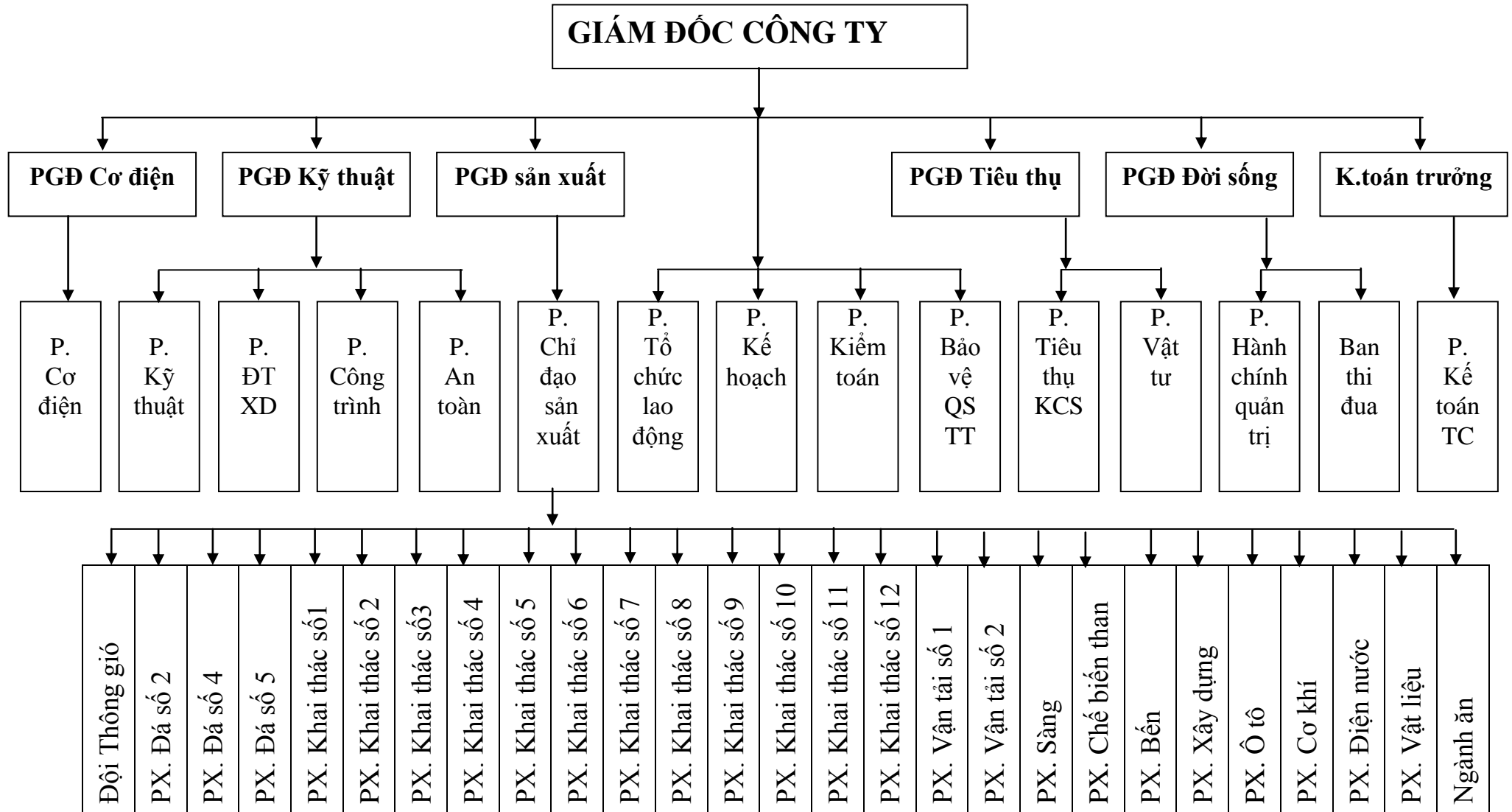
### **2.1.2. Cơ cấu tổ chức của công ty**

Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê áp dụng hình thức tổ chức quản lý theo kiểu trực tuyến chức năng. Trong cơ cấu này quyền lực tập trung vào Giám đốc Công ty.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm chính về toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mọi hoạt động của Công ty được phân bổ thành các bộ phận. Các phó Giám đốc và các phòng ban có nhiệm vụ tham mưu cho Giám đốc về các mặt mà mình chịu trách nhiệm.

❖ Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty – hình 2-1:

Hình 2-1: Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty



Ở tuyến 2 gồm các phân xưởng và công trường làm nhiệm vụ trực tiếp sản xuất, sửa chữa các trang thiết bị dưới sự chỉ đạo của lãnh đạo Công ty, trong đó cao nhất là các quản đốc phân xưởng. Quản đốc phân xưởng là người chịu trách nhiệm trước Giám đốc về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình. Dưới quản đốc là các phó quản đốc chỉ huy, điều hành sản xuất trong phạm vi một ca của phân xưởng.

**\* Ưu điểm:**

+ Đây là hình thức tổ chức cơ bản bộ máy các doanh nghiệp công nghiệp, có tính chất tập trung thống nhất cao, các mối quan hệ đơn giản, thuận tiện trong quá trình quản lý và điều hành.

+ Phân định rõ chức năng, trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi cấp quản lý, mỗi cá nhân.

+ Các bộ phận trong Công ty không có sự chồng chéo, giải quyết nhanh và có hiệu quả các vướng mắc phát sinh trong quá trình sản xuất.

**\* Nhược điểm:**

+ Dễ dẫn đến tình trạng độc đoán, quan liêu.

+ Không nhận được những ý kiến đóng góp tích cực của các bộ phận trung gian.

+ Đòi hỏi người quản lý phải có khả năng toàn diện về mọi mặt

### **2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của doanh nghiệp**

#### **a. Chức năng**

✓ Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê là Công ty sản xuất than nhằm cung cấp than cho các ngành công nghiệp khác và phục vụ nhu cầu tiêu dùng của thị trường, đồng thời thực hiện sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất.

✓ Thực hiện sản xuất các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng nội bộ và phục vụ cuộc sống của cán bộ công nhân viên .

✓ Quản lý và sử dụng tài sản và vốn kinh doanh do nhà nước giao cho có hiệu quả cao và đúng pháp luật nhằm phát triển nền kinh tế của đất nước.

## **b. Nhiệm vụ**

✓ Nhiệm vụ chủ yếu của Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê là sản xuất kinh doanh than, đặc biệt là sản xuất than theo phương pháp khai thác than hầm lò. Công ty chủ động sản xuất và tiêu thụ cho tập đoàn than Việt Nam căn cứ vào phương hướng và kế hoạch của tập đoàn giao cho Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê.

✓ Trồng rừng, bảo vệ và cải tạo môi trường làm việc, nơi khai thác than của Công ty. Quản lý khu vực khai thác của mình, tránh thất thoát tài nguyên của quốc gia.

✓ Ngoài ra Công ty còn có nhiệm vụ đảm bảo và nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động trong Công ty.

## **c. Ngành nghề kinh doanh**

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê bao gồm:

- Khai thác, chế biến than, đá, bôxít...
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Quản lý và khai thác cảng Bến Căn.
- Sửa chữa các thiết bị mỏ.
- Vận tải đường bộ và đường sắt.

### **2.1.4. Công tác nhân sự**

Lao động là yếu tố quan trọng quyết định hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy, việc phân tích tình hình sử dụng lao động nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng lao động là yêu cầu thiết yếu.

Số lượng lao động Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê trong năm 2009 được thể hiện trong bảng 1-4.

## **a. Phân tích tình hình đảm bảo số lượng lao động**

✓ Theo số liệu trong bảng 1-4 thì công nhân viên sản xuất công nghiệp là những người trực tiếp làm ra sản phẩm gồm: công nhân sản xuất chính, công nhân sản xuất phục vụ và phụ trợ, nhân viên quản lý.

✓ Tổng số cán bộ công nhân viên năm 2009 tăng 110 người so với kế hoạch trong đó công nhân viên sản xuất công nghiệp tăng 125 người chiếm 102,38% số cán bộ công nhân viên. Còn CBCNV ngoài công nghiệp giảm 15 người tương đương 95,41%. Số lao động công nhân viên sản xuất tăng thêm là do năm qua Công ty đã mở rộng diện tích khai thác.

### BẢNG SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG CÔNG TY THAN MẠO KHÊ

**Bảng 1-4**

STT	Ngành nghề	Năm 2008	Năm 2009		So sánh TH09/TH08		So sánh TH09/KH09	
			KH	TH	+/-	%	+/-	%
1	CNVSX công nghiệp	5277	5245	5370	93	101,76	125	102,38
	CNSX chính	3128	3324	3408	280	108,95	84	102,53
	CNSX phục vụ và phụ trợ	1477	1304	1330	-147	90,05	26	101,99
	Nhân viên quản lý	672	617	632	-40	94,05	15	102,43
2	CBCNV ngoài CN	476	327	312	-164	65,55	-15	95,41
	<b>Tổng</b>	<b>5753</b>	<b>5572</b>	<b>5682</b>	<b>-71</b>	<b>98,77</b>	<b>110</b>	<b>101,97</b>

#### **b. Phân tích kết cấu lao động**

### BẢNG PHÂN TÍCH KẾT CẤU LAO ĐỘNG

**Bảng 1- 5**

STT	Ngành nghề	TH 2008		TH 2009		Chênh lệch kết cấu
		SL (ng)	KC (%)	SL (ng)	KC (%)	
1	CNVSX công nghiệp	5277	91,73	5370	94,51	2,78
	CNSX chính	3128	54,37	3408	59,98	5,61
	CNSX phục vụ và phụ trợ	1477	25,67	1330	23,41	-2,27
	Nhân viên quản lý	672	11,68	632	11,12	-0,56

2	CBCNV ngoài CN	476	8,27	312	5,49	-2,78
	<b>Tổng</b>	<b>5753</b>	<b>100</b>	<b>5682</b>	<b>100</b>	

❖ Qua bảng số liệu trên cho thấy xét về mặt tỷ trọng, số lượng công nhân sản xuất công nghiệp năm 2009 chiếm 94,51% tăng 2,78%. Một thuận lợi đối với Công ty là có số lượng công nhân sản xuất chính chiếm 59,98% trong tổng số công nhân sản xuất công nghiệp toàn Công ty đã tăng lên 5,61% so với năm 2008, điều này chứng tỏ cơ cấu lao động của Công ty có sự dịch chuyển theo chiều hướng tích cực, tăng cường dần đội ngũ công nhân sản xuất chính. Tỷ trọng của công nhân sản xuất ngoài giảm 2,78% so với năm 2008.

## **2.1.5. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty**

### **2.1.5.1. Đánh giá chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê**

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2007, 2008 và năm 2009 của Công ty than Mạo Khê được thể hiện trên bảng 1-6. Qua số liệu trên bảng 1-6 cho ta thấy năm 2009 của Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê đã hoàn thành vượt mức kế hoạch của phần lớn các chỉ tiêu mà Tập đoàn giao cho.

**BẢNG PHÂN TÍCH CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY THAN MẠO KHÊ**

**Bảng 1-6**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 007	TH 2008	Năm 2009		So sánh TH 2009/KH 2009	
					KH	TH	+/-	%
<b>1</b>	<b>Sản lượng sản xuất than</b>	Tấn						
a	Than nguyên khai	Tấn	1550350	1659214	1700000	1784425	84425	4.97
	Than hầm lò	Tấn	1305890	1390635	1400000	1454197	54197	3.87
	Than lộ thiên	Tấn	200500	245682	300000	306066	6066	2.02
	Than tận thu	Tấn	20759	22897		24162	24162	
b	Than sạch sản xuất	Tấn	1400300	1426786	1445000	1484502	39502	2.73
<b>2</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>	Tấn	1399000	1420649	1440000	1524141	84141	5.84
<b>3</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	Tr đ	311250	338634	400000	430120	30120	7.53
	Doanh thu than	Tr đ	280750	304002	360824	390290	29.466	8.17
	Doanh thu XD CB	Tr đ	20500	23723	35000	34267	-733	-90.21
	Doanh thu khác	Tr đ	10000	10909	4176	5563	1387	33.21
<b>4</b>	<b>Doanh thu thuần</b>	Tr đ	311245	338626	400000	430120	30120	7.53
<b>5</b>	<b>Giá trị gia tăng</b>	Tr đ	210130	251540	308539	323940	15401	4.99
<b>6</b>	<b>Tổng số vốn kinh doanh</b>	Tr đ	430868	465871		486341	486341	
	Vốn cố định	Tr đ	325390	355363	315700	310424	-5276	-1.67

	Vốn lưu động	Tr đ	105477	110507	180500	175917	-4583	-2.54
7	<b>Tổng số lao động</b>	Người	5000	5753	5572	5682	110	1.97
8	<b>Hao phí vật tư chủ yếu</b>							
	Gỗ chống lò cho 100T than	m3/1000T	23.45	24.87	24.30	17.28	-7	-28.81
9	<b>Năng suất lao động bình quân</b>							
a	Chỉ tiêu bằng hiện vật							
	Tính cho 1CNV	T/ng-th	21.55	22.90	23.30	24.00	1	3.00
	Tính cho 1CVNSXC	T/ng-th	23.90	24.30	24.20	24.90	1	2.89
b	Bảng chỉ tiêu giá trị							
	Tính cho 1CNV	T/ng-th	8.245	8.520	9.680	10.304	1	6.45
	Tính cho 1CVNSXC	T/ng-th	8.365	8.495	9.201	10.034	1	9.05
10	<b>Giá thành đơn vị sản phẩm</b>	Đ/T	360568	378637	380362	364983	-15379	-4.04
11	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	Trđ	13223	10957	15500	16384	884	5.70
12	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	Trđ	9520	7889	11625	12288	663	5.70
13	<b>Nộp ngân sách nhà nước</b>	Trđ	8500	9921	11645	10316	-1329	88.59

( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)



➤ Năm 2008 sản lượng than nguyên khai tăng 108.864 tấn so với năm 2007, năm 2009 sản lượng than nguyên khai là 1.784.425 tấn tăng 125.211 tấn so với năm 2008 và tăng 84.425 tấn so với kế hoạch 2009, sản lượng than nguyên khai tăng kể cả than hầm lò và than lộ vỉa.

➤ Sản lượng than sạch năm 2008 tăng 26.486 tấn so với năm 2007, năm 2009 đạt 1.484.502 tấn vượt kế hoạch đặt ra là 2,73%. Có được sản lượng như vậy là nhờ phân xưởng sàng nâng cao công suất đã sàng tuyển hết khối lượng than của khối lò sản xuất hàng ngày nên đã giảm than nguyên khai tồn đọng của Công ty đến mức thấp nhất.

➤ Sản lượng than tiêu thụ năm 2008 là 1.420.649 tấn tăng 21.649 tấn so với năm 2007, năm 2009 đạt 1.524.141 tấn tăng hơn kế hoạch là 84.141 tấn tương ứng là 5,84% so với kế hoạch năm 2009. Với mức tăng như vậy đã đảm bảo mức sống cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

➤ Trong năm 2009 tổng doanh thu và doanh thu thuần bằng nhau và bằng 430.120 triệu đồng chứng tỏ rằng các khoản giảm trừ doanh thu là không có, điều này càng khẳng định thêm chất lượng sản phẩm của Công ty phần lớn đã đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp kinh doanh cũng như các hộ tiêu thụ than trong và ngoài nước.

➤ Tổng số vốn kinh doanh của Công ty tăng lên qua các năm chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả. Năm 2009 vốn cố định của Công ty đã giảm hơn so với năm 2008 là 12,65% tương ứng là 44.939 triệu đồng. Điều đó có nghĩa là trong năm qua Công ty không đầu tư vào sửa chữa lớn và nâng cấp máy móc thiết bị.

➤ Giá thành một đơn vị sản phẩm năm 2009 là 364.983đ/t, giá thành sản phẩm đã giảm so với năm 2008 là 3,61% và giảm so với kế hoạch đề ra là 4,04%. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế của Công ty đều tăng. Nộp ngân sách nhà nước giảm 0,42% so với kế hoạch đề ra.

➤ Năm 2009 Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kinh tế của Tập đoàn giao. Bên cạnh đó Công ty đã cố gắng mọi mặt từ sản xuất đến kinh

doanh để khắc phục khó khăn trước mắt cũng như lâu dài để đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường.

### 2.1.5.2. Phân tích tình hình sản xuất của Công ty

Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là hai khâu quan trọng của quá trình sản xuất kinh doanh. Việc phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm đánh giá đúng và đầy đủ việc thực hiện kế hoạch từ khâu đầu của quá trình sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm.

## BẢNG CHỈ TIÊU GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG

**Bảng 1-7**

STT	Chỉ tiêu	ĐV	TH 2008	Năm 2009		So sánh TH09/TH08		So sánh TH09/KH09	
				KH	TH	+/-	%	+/-	%
1	Giá trị tổng sản lượng	Trđ	593899	599176	638033	44134	107.43	38857	106.49
2	Tổng doanh thu	Trđ	593899	599176	638033	44134	107.43	38857	106.49
	Doanh thu than	Trđ	559267	560000	598203	38936	106.96	38203	106.82
	Doanh thu khác	Trđ	34632	39176	39830	5198	115.01	654	101.67
3	Doanh thu thuần	Trđ	593899	599176	638033	44134	107.43	38857	106.49

## Tình hình sản xuất sản phẩm theo mặt hàng

**Bảng 1-8**

STT	Chỉ tiêu	TH 2008		KH 2009		TH 2009		So sánh TH09/TH08		So sánh KH09/TH09	
		SL (tấn)	KC (%)	SL (tấn)	KC (%)	SL (tấn)	KC (%)	+/-	%	+/-	%
1	<b>Than nguyên khai</b>	1659214		1700000		1784425		125211	107.55	84425	104.9662
2	<b>Than sạch</b>	1426786	100	1445000	100	1484502	100	57716	104.05	39502	102.7337
	Than cục xô	48216	3.38	47100	3.26	52613	3.54	4397	109.12	5513	111.7049
	Than cám 5	712640	49.95	735000	50.87	716464	48.26	3824	100.54	-18536	97.4781
	Than cám 6a	354681	24.86	354000	24.50	381642	25.71	26961	107.60	27642	107.8085
	Than cám 6b	97213	6.81	102300	7.08	106245	7.16	9032	109.29	3945	103.8563
	Than cám 11c	50642	3.55	54000	3.74	71164	4.79	20522	140.52	17164	131.7852
	Than cám 12a	136870	9.59	138000	9.55	146821	9.89	9951	107.27	8821	106.392
	Than bã sàng	26524	1.86	14600	1.01	9553	0.64	-16971	36.02	-5047	65.43151

### **a. Phân tích các chỉ tiêu giá trị sản lượng**

❖ Qua số liệu bảng 1-7 cho thấy tổng giá trị sản lượng thực hiện so với kế hoạch của năm 2009 là 106,49% đây là mức tăng cao, doanh thu than chiếm tỷ trọng lớn trong doanh thu của Công ty than Mạo Khê và năm 2009 đã tăng so với năm 2008 là 0.7%.

❖ Như vậy qua kết quả này cho ta thấy Công ty than Mạo Khê đang hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, Công ty đang chú trọng mở rộng và đầu tư xây dựng cơ bản để thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng phát triển hơn nữa.

### **b. Phân tích tình hình sản xuất theo mặt hàng**

❖ Nhiệm vụ phân tích này là để đánh giá mức độ hoàn thành kế hoạch về khối lượng sản phẩm theo mặt hàng, đồng thời thấy mối quan hệ giữa khối lượng sản xuất với việc đáp ứng nhu cầu về chủng loại mặt hàng. Vậy tình hình sản xuất sản phẩm theo mặt hàng của Công ty được thể hiện trong bảng 1-8 và qua bảng số liệu 1-8 cho ta thấy: Năm 2009, sản lượng than nguyên khai sản xuất đã đạt 1.784.425 tấn vượt mức kế hoạch đề ra. Các loại mặt hàng của Công ty gồm than cục, than cám 5, than cám 6a, than cám 6b...

❖ Than bã sàng là loại than có giá trị thấp với kết cấu là 1,01% thì đây là giàu hiệu tốt, tuy nhiên để tạo ra các sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường thì Công ty phải tổ chức phân trộn.

❖ Than cục xô có giá trị kinh tế cao nhưng Công ty không sản xuất được nhiều mặc dù có tăng 11,7% so với kế hoạch và tăng so với năm 2008 tương ứng là tăng 4.397 tấn. Tuy nhiên việc đạt được sản phẩm than cục như vậy cũng đã cho thấy sự cố gắng của cán bộ công nhân viên toàn Công ty trong việc sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm. Mặt khác là do tỷ lệ các vỉa than cục của Công ty cũng không có nhiều mà chủ yếu là khai thác than cám 5. Trong năm 2009 số lượng than cám 5 lên tới 716.464 tấn chiếm 48.26% trong các loại than mà Công ty sản xuất ra.

❖ Như vậy, năm 2009 sản phẩm sản xuất ra của Công ty chủ yếu là các loại than có giá trị thấp nhưng việc sản xuất than chủ yếu là do điều kiện địa chất của các mỏ than chứ không phải là nguyên nhân chủ quan từ phía Công ty.

## **2.1.6. Thuận lợi và khó khăn**

### **a. Khó khăn**

- Điều kiện địa chất không ổn định như vỉa than ở khu vực khai thác mỏ, độ dốc lớn, phay phá mạnh, Công ty ngày càng khai thác xuống sâu vào trong lòng đất làm cho khối lượng chuẩn bị tài nguyên, cung độ vận chuyển và các yếu tố khác như độ xuất khí, lưu lượng nước ngầm, áp lực mỏ tăng dần, điều kiện khai thác ngày càng khó khăn, chi phí sản xuất tăng.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật mặc dù đã được đầu tư song cũng chưa đáp ứng được đầy đủ và kịp thời cho sản xuất.

- Vấn đề đô thị hoá và bảo vệ môi trường đang phát triển, do đó việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường sinh thái do tác động của quá trình khai thác đến các khu vực xung quanh cũng làm tăng thêm chi phí sản xuất.

- Lượng mưa trung bình hàng năm lớn ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất.

- Chất lượng than bình quân của Công ty chỉ đạt than cám 5, than cám 6, than cục thấp từ 2,5 đến 3% đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất kinh doanh.

### **b. Thuận lợi**

- Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê nằm gần các tuyến giao thông (đường bộ, đường thuỷ, đường sắt) thuận lợi cho quá trình vận chuyển và tiêu thụ than trong nước cũng như xuất khẩu.

- Đội ngũ cán bộ chỉ huy điều hành sản xuất có kinh nghiệm, ý thức trách nhiệm cao thường xuyên bám sát các công trường để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Than khu vực Mạo Khê có nhiệt lượng cao, hàm lượng lưu huỳnh thấp; sản trạng các vỉa than khá ổn định thuận tiện cho công tác cơ giới hoá để nâng cao năng suất và giảm giá thành sản xuất.

- Hiện nay, than có vị trí quan trọng trong ngành công nghiệp nước nhà nên được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho

Công ty tiến hành sản xuất kinh doanh. Đồng thời cũng chính là điều kiện thuận lợi cho Công ty mở rộng thị trường, tăng lượng tiêu thụ và lợi nhuận.

## **2.2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THAN MẠO KHÊ**

### **2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính tại Công ty**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kì kinh doanh là khả quan hay không khả quan. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh và dự báo trước khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu.

Khi tiến hành phân tích thực trạng tài chính tại công ty cần đánh giá khái quát tình hình qua hệ thống báo cáo tài chính mà chủ yếu là Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Những báo cáo này do kế toán soạn thảo vào cuối kì kế toán theo đúng quy định hướng dẫn của Bộ tài chính.

Để có nhận xét đúng đắn về tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn của công ty trong những năm gần đây, ta lập bảng cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty để không những có thể thấy được cơ cấu tài sản và nguồn vốn mà còn theo dõi được sự thay đổi của các khoản mục.

#### **2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua BCDKT**

##### **a. Phân tích tình hình Tài sản qua BCDKT**

- *Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều ngang*

**Bảng 1-9 : Phân tích cơ cấu tài sản***ĐVT: VN đồng*

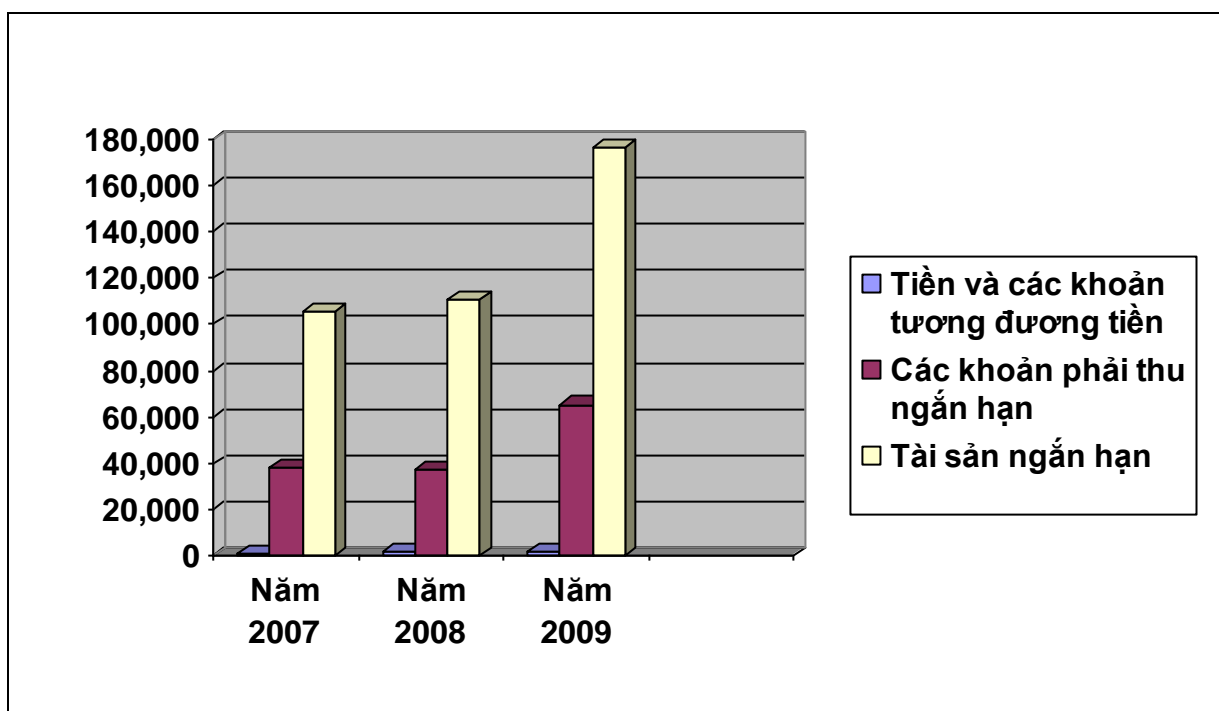
Tài sản	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2008/ 2007		2009/ 2008	
				Δ	%	Δ	%
<b>A-Tài sản ngắn hạn</b>	<b>105.477.738.269</b>	<b>110.507.516.114</b>	<b>175.917.711.521</b>	<b>5.029.777.900</b>	<b>4,77</b>	<b>65.410.195.407</b>	<b>59,19</b>
I. Tiền và các khoản TĐT	1.578.474.977	1.870.013.087	1.969.983.583	291.538.110	18,47	99.970.496	5,35
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.000.000.000	5.000.000.000	4.500.000.000	2.000.000.000	66,67	-500.000.000	-10
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	38.007.105.527	37.708.201.747	65.451.451.097	-298.903.780	0,78	27.743.249.350	73,57
IV. Hàng tồn kho	60.100.154.234	63.255.310.291	96.632.369.057	3.155.156.060	5,25	33.377.058.766	52,76
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.500.465.321	2.673.990.989	7.363.907.784	173.525.668	6,94	4.689.916.795	175,39
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>325.390.507.872</b>	<b>355.363.966.589</b>	<b>310.424.235.436</b>	<b>29.973.458.717</b>	<b>9,21</b>	<b>-44.939.731.153</b>	<b>-12,65</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	5.262.831.284	25.555.617.134	9.741.245.900	20.292.785.850	385,58	-15.814.371.236	-61,88
II. Tài sản cố định	310.250.267.465	316.175.701.541	286.800.166.374	5.925.434.100	1,91	-29.375.535.267	-9,29



III. BƢSĐT	0	0	0	0	0,00	0	0,00
IV. Các khoản đầu tư TCDH	2.510.320.698	5.220.640.000	7.200.000.000	2.710.319.302	107,97	1.979.360.000	37,91
V. Tài sản DH khác	7.267.089.123	8.412.007.914	6.682.823.162	1.144.918.791	15,75	-1.729.184.752	-20,56
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>430.868.246.141</b>	<b>465.871.482.603</b>	<b>486.341.946.957</b>	<b>35.003.236.562</b>	<b>8,12</b>	<b>20.470.464.354</b>	<b>4,39</b>

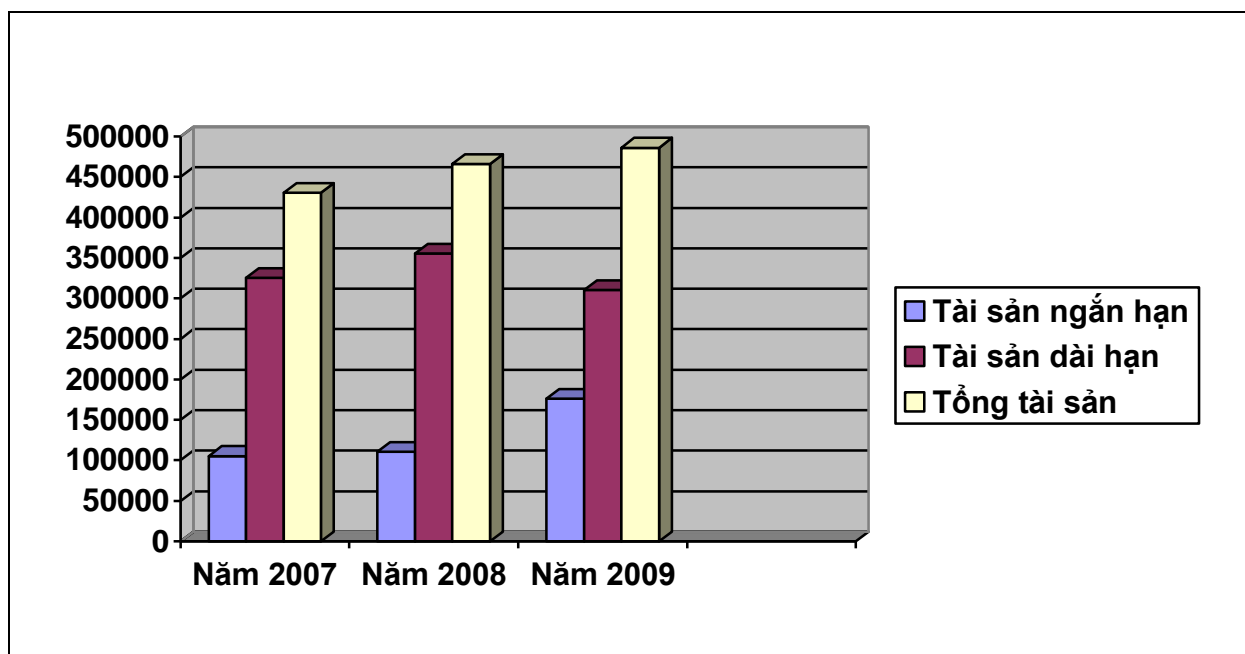
( Nguồn:BCĐKT- Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

**Biểu đồ 2-1: So sánh tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu với tài sản ngắn hạn**



(Số liệu đã được làm tròn đến hàng triệu đồng)

**Biểu đồ 2-2: So sánh tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn với tổng tài sản**



(Số liệu đã được làm tròn đến hàng triệu đồng)

Qua bảng phân tích và biểu đồ trên ta thấy tình hình biến động tài sản của công ty qua các năm như sau :

\_ Về phân tài sản ngắn hạn: ta thấy trong năm 2008 tài sản ngắn hạn tăng 5.029.777.900 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng 4,77%, năm 2009 tăng 65.410.195.407 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 59,19%. Tài sản ngắn hạn năm 2009 đã tăng lên rất nhanh so với năm 2008 và năm 2007. Do các nguyên nhân chủ yếu sau :

+ Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2008 tăng 18,47% so với năm 2007, năm 2009 tốc độ tăng đã giảm xuống so với năm 2008 là 5,35%. Tuy tăng không đáng kể nhưng cũng cho thấy doanh nghiệp chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh vì khả năng nhanh chóng chi trả các khoản mua vật tư và các yếu tố khác, đáp ứng kịp thời các nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời có khả năng thanh toán các khoản nợ đến công hạn phải trả...Tuy nhiên, nếu vốn bằng tiền tăng quá nhiều cũng chứng tỏ công ty chưa tận dụng hết vốn lưu động vào sản xuất kinh doanh.

+ Các khoản phải thu ngắn hạn năm 2008 đã giảm so với năm 2007 là 0,78%, tỷ lệ giảm không đáng kể. Năm 2009 đã tăng 27.743.249.350 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 73,57%. Trong đó phải thu của khách hàng tăng khá lớn 35.703.682.197 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 142,62%. Điều này cho thấy công ty đã để khách hàng chiếm dụng vốn rất lớn. Công tác quản trị các khoản phải thu chưa thực sự hiệu quả. Công ty cần có biện pháp để thu hồi các khoản phải thu, giảm tối đa các khoản nợ xấu khó đòi.

+ Giá trị hàng tồn kho năm 2008 tăng 3.155.156.060 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng 5,25%. Năm 2009 đã tăng lên rất nhanh 33.377.058.766 đồng so với năm 2008 là do công ty đã tăng lượng dự trữ, vật liệu, giúp cho công ty đảm bảo sản xuất được liên tục, nhưng bên cạnh đó việc tăng hàng tồn kho ở cuối năm cũng dễ dẫn đến việc ứ đọng vốn sản xuất của công ty.

+ Tài sản ngắn hạn khác cũng tăng lên, năm 2008 tăng 6,97% so với năm 2007, năm 2009 tăng 4.689.916.795 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng là 175,39%, chủ yếu là số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán.

\_ Về phần tài sản dài hạn : qua bảng cân đối ta thấy tài sản dài hạn năm 2008 tăng 29.973.458.717 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng 9,21%. Điều đó chứng tỏ trong năm 2008 công ty đã đầu tư mua sắm thêm máy móc, trang thiết bị mới. Sang năm 2009 lại giảm 44.939.731.153 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm 12,65%. Do các nguyên nhân chủ yếu sau :

+ Các khoản phải thu dài hạn giảm khá lớn 15.814.371.236 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 61,88 % . Điều này là rất tốt vì công ty sẽ bớt bị chiếm dụng vốn.

+ Tài sản cố định giảm 29.375.535.267 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 9,29 % . Chứng tỏ trong năm công ty vẫn chưa chú trọng việc mở rộng diện tích sản xuất, xây mới, mua sắm tài sản cố định để phục vụ cho sản xuất.

Tuy nhiên việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc.

• **Phân tích cơ cấu tài sản theo chiều dọc** : giúp hiểu rõ thêm về tỷ lệ phần trăm các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản kế toán, ta cần phân tích bảng cân đối kế toán theo chiều dọc, tức là phải lập bảng phân tích như sau :

**Bảng 1-10 : Phân tích cơ cấu tài sản**

*ĐVT : VN đồng*

Tài sản	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
<b>A- Tài sản ngắn hạn</b>	<b>105.477.738.269</b>	<b>24,48</b>	<b>110.507.516.114</b>	<b>23,72</b>	<b>175.917.711.521</b>	<b>36,17</b>
I. Tiền và các khoản TĐT	1.578.474.977	0,37	1.870.013.087	0,40	1.969.983.583	0,41
II. Đầu tư tài chính NH	3.000.000.000	0,69	5.000.000.000	1,07	4.500.000.000	0,93
III. Các khoản phải thu NH	38.007.105.527	8,82	37.708.201.747	8,09	65.451.451.097	13,46

IV. Hàng tồn kho	60.100.154.234	13,95	63.255.310.291	13,58	96.632.369.057	19,87
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.500.465.321	0,58	2.673.990.989	0,57	7.363.907.784	1,51
<b>B- Tài sản dài hạn</b>	<b>325.390.507.872</b>	<b>75,52</b>	<b>355.363.966.589</b>	<b>76,28</b>	<b>310.424.235.436</b>	<b>63,83</b>
I. Các khoản phải thu DH	5.262.831.284	1,22	25.555.617.134	5,48	9.741.245.900	2,01
II. Tài sản CĐ	310.250.267.465	72,01	316.175.701.541	67,87	286.800.166.374	58,97
III. BĐSĐT	0	0,00	0	0,00	0	0,00
IV. Các khoản đầu tư TCDH	2.510.320.698	0,58	5.220.640.000	1,12	7.200.000.000	1,48
V. Tài sản dài hạn khác	7.267.089.123	1,69	8.412.007.914	1,81	6.682.823.162	1,37
<b>TỔNG TS</b>	<b>430.868.246.141</b>	<b>100</b>	<b>465.871.482.603</b>	<b>100</b>	<b>486.341.946.957</b>	<b>100</b>

( Nguồn: BCĐKT- Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong tổng tài sản của công ty thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều so với tài sản dài hạn. Cụ thể như sau :

Năm 2007 tài sản ngắn hạn chiếm 24,48%, tài sản dài hạn chiếm 75,52% trong tổng tài sản, năm 2008 chiếm 23,72%, tài sản dài hạn chiếm 76,28% trong tổng tài sản, đến năm 2009 tài sản ngắn hạn tăng lên là 36,17% và tài sản dài hạn chiếm 63,83%. Như vậy tài sản ngắn hạn năm 2009 đã tăng lên so với năm 2007 và năm 2008, tài sản dài hạn mặc dù giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Điều này cũng hợp lý với một công ty sản xuất như Công ty Than Mạo Khê khi trong năm vừa qua công ty đầu tư mở rộng thêm diện tích sản xuất, và giảm đầu tư vào tài sản dài hạn thay vào đó là việc bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, trang thiết bị cũ.

\_ Trong tài sản ngắn hạn thì hàng tồn kho chiếm tỷ trọng tương đối lớn, năm 2007 hàng tồn kho chiếm 13,95%, năm 2008 chiếm 13,58% trong tổng tài sản và năm 2009 đã tăng lên là 19,87%, như vậy hàng tồn kho năm 2009 tăng tương đối nhanh

so với hai năm 2007 và 2008. Điều này chứng tỏ việc quản lý và sử dụng hàng tồn kho của công ty không đạt hiệu quả, hàng tồn kho quá nhiều sẽ gây ra việc ứ đọng vốn, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và có biện pháp khắc phục hợp lý.

\_ Vốn bằng tiền của công ty chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản và cũng tăng không đáng kể qua các năm. Năm 2007 chiếm 0,37%, năm 2008 vốn bằng tiền chiếm 0,40%, năm 2009 là 0,41%. Điều này chứng tỏ công ty đã ngày càng chủ động hơn trong sản xuất kinh doanh, tuy nhiên nếu vốn bằng chiếm tỷ trọng ít trong tổng tài sản thì công ty sẽ rơi vào tình trạng không đảm bảo được khả năng thanh toán của mình.

Tài sản ngắn hạn tăng về tỷ trọng trong tổng tài sản đã khiến cho tài sản dài hạn, chủ yếu là tài sản cố định giảm về tỷ trọng trong tổng tài sản, năm 2007 tài sản cố định chiếm 72,01%, năm 2008 chiếm 67,87%, đến năm 2009 giảm xuống còn 58,97%. Điều này chứng tỏ công ty trong năm qua đã không mua thêm tài sản cố định mới mà chỉ đầu tư bảo dưỡng và sửa chữa tài sản cũ.

**b. Phân tích tình hình nguồn vốn qua BCDKT**

- ***Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều ngang***

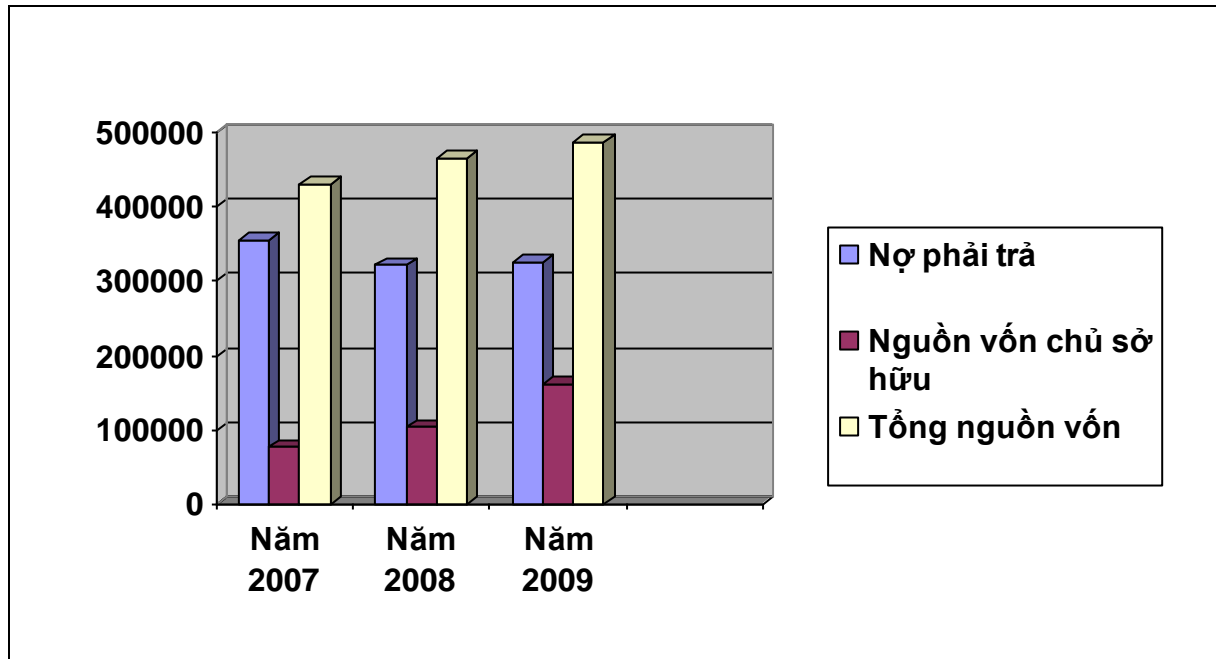
**Bảng 1-11 : Phân tích biến động quy mô nguồn vốn**

*ĐVT : VN đồng*

Nguồn vốn	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2008/2007		2009/ 2008	
				Δ	%	Δ	%
<b>A-Nợ phải trả</b>	<b>354.267.313.717</b>	<b>353.296.125.939</b>	<b>324.567.371.704</b>	<b>-971.187.800</b>	<b>-0,27</b>	<b>-28.728.754.235</b>	<b>-8,13</b>
I. Nợ ngắn hạn	164.998.263.371	124.685.306.773	110.028.951.155	-40.312.956.698	-24,43	-14.656.355.618	-11,75
II. Nợ dài hạn	189.269.050.446	228.610.819.266	214.538.420.659	39.341.768.820	20,79	-14.072.398.607	-6,15
<b>B-Vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.600.932.316</b>	<b>112.575.356.674</b>	<b>160.774.575.261</b>	<b>35.974.424.298</b>	<b>46,96</b>	<b>48.199.218.687</b>	<b>42,82</b>
I. Vốn chủ sở hữu	73.301.223.869	98.781.958.910	130.190.366.208	25.480.735.051	34,76	31.408.407.298	31,79
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	3.299.708.447	12.793.397.664	30.584.208.953	9.493.689.213	287,71	17.790.811.299	139,06
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>430.868.246.141</b>	<b>465.871.482.603</b>	<b>486.341.946.957</b>	<b>35.003.236.562</b>	<b>8,12</b>	<b>20.470.464.354</b>	<b>4,39</b>

*( Nguồn:BCDKT- Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)*

**Biểu đồ 2-3 : Cơ cấu vốn vay và vốn chủ sở hữu với tổng nguồn vốn**



(Số liệu đã được làm tròn đến hàng triệu đồng)

Qua bảng phân tích trên ta thấy tổng nguồn vốn của công ty đã tăng lên, năm 2008 tăng 35.003.236.562 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng 8,12%, năm 2009 tăng 20.470.464.354 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 4,39%. Nguồn vốn tăng chủ yếu do vốn chủ sở hữu tăng.

\_ Nợ phải trả năm 2008 giảm 0,27% so với năm 2007, năm 2009 giảm 8,13% so với năm 2008. Do các nguyên nhân chủ yếu như :

+ Nợ ngắn hạn năm 2008 giảm 40.312.956.698 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ giảm 24,43%, năm 2009 giảm 14.656.355.618 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm 11,75%. Trong đó, khoản vay và nợ ngắn hạn giảm, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm...Ngoài ra, còn các khoản phải trả, phải nộp khác cũng giảm. Điều đó cho thấy khoản Công ty đi chiếm dụng của các đơn vị khác đã giảm đi khá lớn.

+ Nợ dài hạn năm 2009 giảm 14.072.398.607 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ giảm 6,15%.

\_ Nguồn vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng 35.974.424.298 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ 46,96%, năm 2009 tăng 48.199.218.687 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng là 42,82%. Do các nguyên nhân sau :



+ Vốn chủ sở hữu năm 2008 tăng 25.480.735.051 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng 34,76%, năm 2009 tăng 31.408.407.298 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 31,79%. Điều này chứng tỏ vị thế, uy tín của Công ty trên thị trường là rất lớn. Khả năng huy động vốn của Công ty là rất tốt làm cho vốn chủ sở hữu tăng lên. Đây là thành tích rất lớn của Công ty.

+ Bên cạnh đó nguồn kinh phí và quỹ khác cũng tăng lên nhanh, năm 2008 tăng 287,71% so với năm 2007, năm 2009 tăng 139,06% so với năm 2008, trong đó chủ yếu tăng do quỹ khen thưởng, phúc lợi. Điều này chứng tỏ Công ty luôn luôn quan tâm và nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên.

- **Phân tích biến động quy mô nguồn vốn theo chiều dọc**

Để hiểu rõ hơn về cơ cấu nguồn vốn ta đi phân tích cơ cấu nguồn vốn theo chiều dọc. Ta có bảng phân tích sau :

**Bảng 1-12 : Phân tích biến động quy mô nguồn vốn**

*ĐVT : VN đồng*

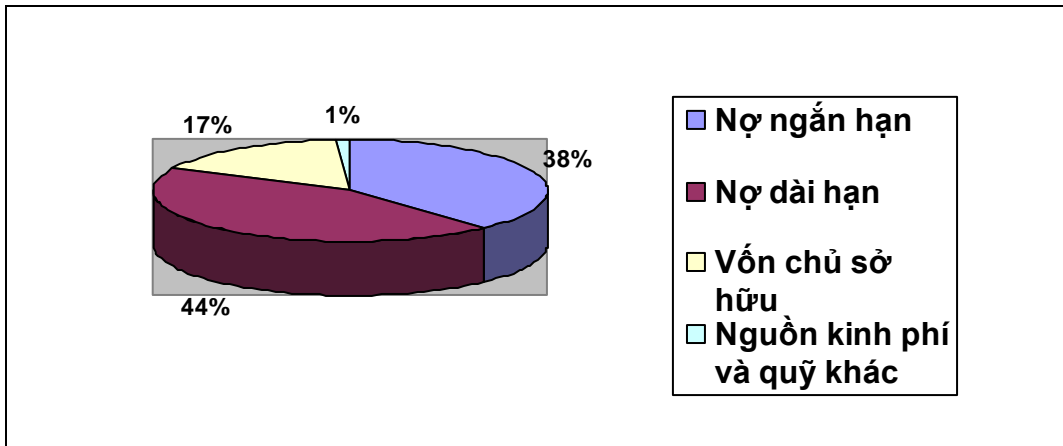
Nguồn vốn	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Giá trị	%	Giá trị	%	Giá trị	%
<b>A-Nợ phải trả</b>	<b>354.267.313.717</b>	<b>82,22</b>	<b>353.296.125.939</b>	<b>75,84</b>	<b>324.567.371.704</b>	<b>66,74</b>
I. Nợ ngắn hạn	164.998.263.371	38,29	124.685.306.773	26,76	110.028.951.155	22,62
II. Nợ dài hạn	189.269.050.446	43,93	228.610.819.266	49,08	214.538.420.659	44,12
<b>B-Vốn chủ sở hữu</b>	<b>76.600.932.316</b>	<b>17,78</b>	<b>112.575.356.674</b>	<b>24,16</b>	<b>160.774.575.261</b>	<b>33,26</b>
I. Vốn chủ sở hữu	73.301.223.869	17,01	98.781.958.910	21,21	130.190.366.208	26,77
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	3.299.708.447	0,77	12.793.397.664	2,75	30.584.208.953	6,29
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>430.868.246.141</b>	<b>100</b>	<b>465.871.482.603</b>	<b>100</b>	<b>486.341.946.957</b>	<b>100</b>

( Nguồn:BCĐKT- Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

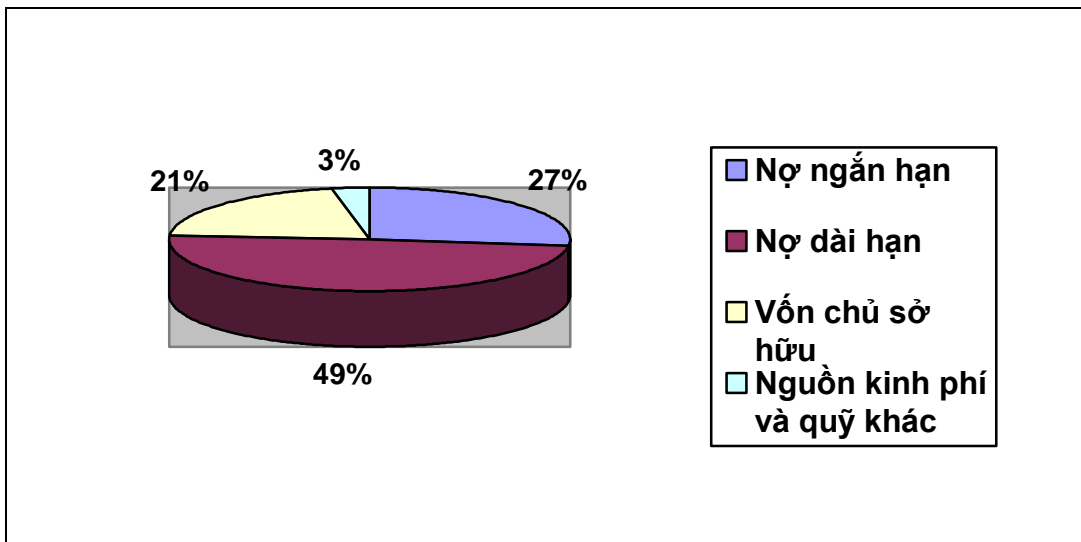
Cơ cấu vốn vay và vốn chủ trong tổng vốn được thể hiện qua biểu đồ sau :

## Biểu đồ 2-4: Cơ cấu tổng nguồn vốn

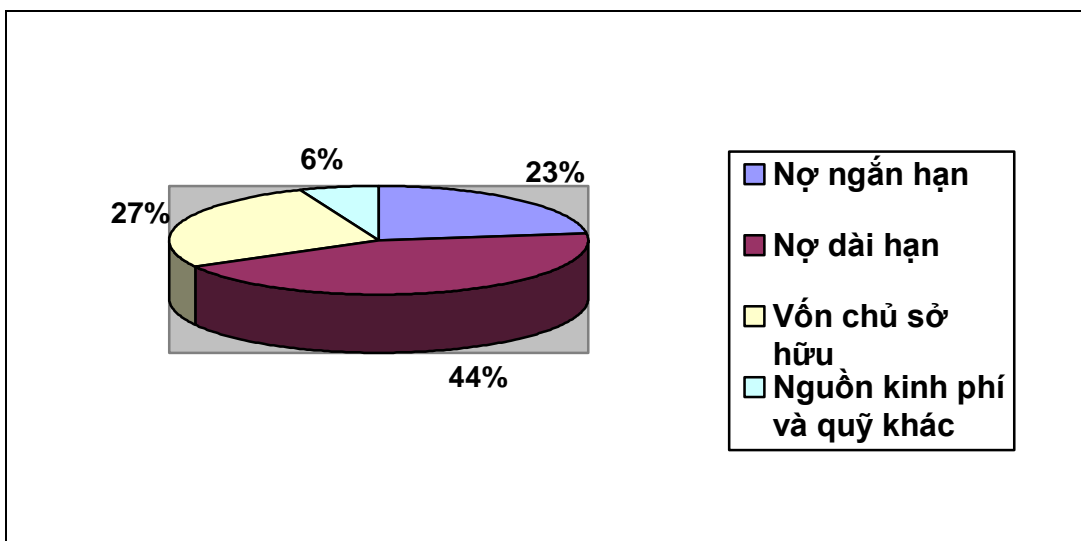
### a. Cơ cấu tổng nguồn vốn năm 2007



### b. Cơ cấu tổng nguồn vốn năm 2008



### c. Cơ cấu tổng nguồn vốn năm 2009



Qua số liệu trên ta thấy nợ phải trả có xu hướng giảm dần về tỷ trọng, còn vốn chủ sở hữu lại có xu hướng tăng lên. Năm 2007 nợ phải trả chiếm 82,22%, vốn chủ sở hữu chiếm 17,78% ; năm 2008 nợ phải trả chiếm 75,84%, vốn chủ sở hữu chiếm 24,16% ; năm 2009 nợ phải trả chiếm 66,74% và vốn chủ sở hữu là 33,26%. Đây là một biểu hiện tốt của Công ty, chứng tỏ tình hình tài chính của Công ty ngày càng độc lập. Công ty đã chủ động nhiều hơn trong việc đảm bảo nguồn vốn cho nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và rủi ro về tài chính của Công ty cũng đang giảm đi.

### 2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính qua BCKQKD

- *Phân tích báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh theo chiều ngang*

**Bảng 1-13 : Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

*ĐVT : VN đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	2008/2007		2009/2008	
				Δ	%	Δ	%
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	311.250.654.550	338.634.079.988	430.120.702.458	27.383.425.438	8,79	91.486.622.470	27,02
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.200.000	7.800.000	0	2.600.000	50	-7.800.000	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	311.245.454.550	338.626.279.988	430.120.702.458	27.380.825.438	8,78	91.494.422.470	27,02
4. Giá vốn hàng bán	255.456.798.120	283.760.094.842	354.364.499.314	28.303.296.722	11,08	70.604.404.472	24,88
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	55.788.656.430	54.866.185.146	75.756.203.144	-922.471.290	-1,65	20.890.017.998	38,07
6. Doanh thu hoạt động tài chính	300.200.000	345.500.000	425.300.000	45.300.000	15,09	79.800.000	23,09
7. Chi phí tài chính	6.950.230.000	7.559.720.000	9.314.600.640	609.490.000	8,77	1.754.880.640	23,21
8. Chi phí bán hàng	7.254.030.100	6.566.403.886	11.462.486.281	-687.626.214	-9,48	4.896.082.395	74,56
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.457.786.345	31.383.309.880	39.586.650.179	1.925.523.540	6,54	8.203.340.299	26,14
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.426.809.992	9.702.251.374	15.817.766.056	-2.724.558.616	-21,92	6.115.514.676	63,03

11. Thu nhập khác	1.675.783.530	1.953.469.732	1.508.440.823	277.686.202	16,57	-445.028.909	-22,78
12. Chi phí khác	879.564.238	698.238.889	941.575.965	-181.325.349	-20,62	243.337.076	34,85
13. Lợi nhuận khác	796.219.292	1.255.230.843	566.864.858	459.011.551	57,65	-688.365.985	-54,84
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.223.029.284	10.957.482.227	16.384.630.914	-2.265.547.060	-17,13	5.427.148.690	49,53
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.702.448.198	3.068.095.022	4.096.157.728	-634.353.176	-17,13	1.028.062.706	33,50
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.520.581.082	7.889.387.198	12.288.473.186	-1.631.193.884	-17,13	4.399.085.982	55,75

( Nguồn: BCKQHĐKD - Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

- Qua bảng số liệu trên ta thấy :

Lợi nhuận sau thuế : Năm 2007 là 9.520.581.082 đồng

Năm 2008 là 7.889.387.198 đồng

Năm 2009 là 12.288.473.186 đồng

Như vậy, lợi nhuận sau thuế năm 2008 đã giảm 1.631.193.884 đồng so với năm 2007, tương ứng với tỷ lệ giảm là 17,13 %. Đến năm 2009 chỉ tiêu này đã tăng lên 4.399.085.982 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 55,75%. Điều đó cho thấy năm 2009 là một năm đạt hiệu quả kinh tế cao hơn so với mọi năm của Công ty Than Mạo Khê. Tổng doanh thu đã tăng lên 27,02% so với năm 2008, tương ứng doanh thu tăng là 91.486.622.470 đồng, trong đó các khoản giảm trừ doanh thu không có, chứng tỏ chất lượng than của Công ty ngày càng tốt hơn, đã đáp ứng được nhu cầu của người mua.

Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán cũng tăng nhưng tăng chậm hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Năm 2008 tăng 28.303.296.722 đồng so với năm 2007 tương ứng với tỷ lệ tăng là 11,08% , năm 2009 tăng 70.604.404.472 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 24,88%. Điều này cho thấy hoạt động kinh doanh của Công ty có hiệu quả và mở rộng thị trường hơn, có nhiều khách hàng hơn.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2008 giảm 21,92% tương ứng với số tiền giảm là 2.724.558.616 đồng so với năm 2007, đó là do kết quả của việc giảm lãi gộp trong khi chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng lên so với năm 2007.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên, năm 2008 tăng 6,54% so với năm 2007, năm 2009 tăng khá nhanh lên 26,14% so với năm 2008. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng chủ yếu là do chi phí điện, nước tăng. Nếu xét tốc độ tăng của doanh thu với tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp ta thấy tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn so với tốc độ tăng của chi phí quản lý doanh nghiệp. Nhưng để tăng lợi nhuận hơn nữa thì Công ty cũng nên có biện pháp giảm chi phí quản lý một cách hợp lý để tăng lợi nhuận cho Công ty.

- *Phân tích BCKQSXKD theo chiều dọc*

**Bảng 1-14 : Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

*ĐVT : VN đồng*

Chi tiêu	Năm 2007		Năm 2008		Năm 2009	
	Giá trị	% so với DTT	Giá trị	% so với DTT	Giá trị	% so với DTT
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	311.250.654.550	100	338.634.079.988	100	430.120.702.458	100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.200.000	0,00	7.800.000	0,00	0	0,00
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	311.245.454.550	100	338.626.279.988	100	430.120.702.458	100
4. Giá vốn hàng bán	255.456.798.120	82,08	283.760.094.842	83,79	354.364.499.314	82,38
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	55.788.656.430	17,92	54.866.185.146	16,21	75.756.203.144	17,61
6. Doanh thu hoạt động tài chính	300.200.000	0,09	345.500.000	0,10	425.300.000	0,09
7. Chi phí tài chính	6.950.230.000	2,23	7.559.720.000	2,23	9.314.600.640	2,17
8. Chi phí bán hàng	7.254.030.100	2,33	6.566.403.886	1,94	11.462.486.281	2,66
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.457.786.345	9,46	31.383.309.880	9,27	39.586.650.179	9,20
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	12.426.809.992	3,99	9.702.251.374	2,87	15.817.766.056	3,68

11. Thu nhập khác	1.675.783.530	0,54	1.953.469.732	0,58	1.508.440.823	0,35
12. Chi phí khác	879.564.238	0,28	698.238.889	0,21	941.575.965	0,22
13. Lợi nhuận khác	796.219.292	0,26	1.255.230.843	0,37	566.864.858	0,13
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.223.029.284	4,25	10.957.482.227	3,24	16.384.630.914	3,81
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.702.448.198	1,19	3.068.095.022	0,91	4.096.157.728	0,95
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.520.581.082	3,06	7.889.387.198	2,33	12.288.473.186	2,86

( Nguồn: BCKQHĐKD - Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)



Qua bảng phân tích trên ta thấy giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng cao nhất trong doanh thu thuần và trong ba năm tỷ trọng này chênh lệch không đáng kể, năm 2007 chiếm 82,08%, năm 2008 tăng lên 83,79%, năm 2009 lại có xu hướng giảm xuống 82,38%.

Điều đó cũng làm lợi nhuận gộp biến đổi như sau : năm 2007 lợi nhuận gộp là 17,92%, năm 2008 giảm xuống 16,21% và năm 2009 chiếm 17,61% trong doanh thu thuần. Như vậy, năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì đem lại 17,92 đồng lợi nhuận gộp, năm 2008 đem lại 16,21 đồng lợi nhuận gộp và năm 2009 là 17,61 đồng.

Cả ba năm Công ty đều có thu nhập khác và chi phí khác, các chỉ tiêu này cũng có tỷ trọng chênh lệch không đáng kể. Năm 2007 thu nhập khác chiếm 0,54% trong tổng doanh thu, năm 2008 tăng lên 0,58% và năm 2009 lại có xu hướng giảm xuống là 0,35%. Và chi phí khác cũng có xu hướng giảm về tỷ trọng trong tổng doanh thu, năm 2007 là 0,28%, năm 2008 chiếm 0,21% và năm 2009 là 0,22%. Tuy nhiên sự biến động của các chỉ tiêu này cũng không ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Ta thấy, năm 2007 cứ 100 đồng doanh thu thuần thì mang lại cho Công ty 3,06 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 cứ 100 đồng doanh thu thuần mang lại 2,33 đồng và năm 2009 là 2,86 đồng. Như vậy, tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trong doanh thu thuần qua các năm có sự chênh lệch, năm 2008 và năm 2009 có xu hướng giảm so với năm 2007, tuy nhiên sự chênh lệch này không quá lớn, vẫn chứng tỏ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả.

Tuy nhiên các số liệu báo cáo tài chính trên chưa lột tả hết được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, do vậy các nhà tài chính còn dùng các chỉ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi một doanh nghiệp khác nhau có các chỉ số tài chính khác nhau, thậm chí một doanh nghiệp ở các thời điểm khác nhau cũng có các chỉ số tài chính không giống nhau. Do đó, người ta coi các chỉ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định.

## 2.2.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng

### a. Phân tích các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

**Bảng 1-15 : Bảng phân tích các hệ số về khả năng thanh toán**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Tổng tài sản	Đồng	430.868.246.141	465.871.482.603	486.341.946.957
2	Tổng nợ	Đồng	354.267.313.717	321.353.388.609	324.567.371.704
3	Tài sản ngắn hạn	Đồng	105.477.738.269	110.507.516.114	175.917.711.521
4	Tổng nợ ngắn hạn	Đồng	164.998.263.371	124.685.306.773	212.095.403.612
5	Hàng tồn kho	Đồng	60.100.154.234	63.255.310.291	96.632.369.057
6	Tài sản dài hạn	Đồng	325.390.507.872	355.363.966.589	310.424.235.436
7	Tổng nợ dài hạn	Đồng	189.269.050.446	228.610.819.266	214.538.420.659
8	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	13.223.029.284	10.957.482.227	16.384.630.914
9	Lãi vay	Đồng	4.530.240.076	5.975.225.087	6.350.000.000
10	Hệ số thanh toán tổng quát (1/2)	Lần	1,22	1,45	1,49
11	Hệ số thanh toán hiện thời (3/4)	Lần	0,64	0,89	0,83
12	Hệ số thanh toán nhanh [(3-5)/4]	Lần	0,28	0,38	0,37
13	Hệ số thanh toán nợ dài hạn (6/7)	Lần	1,72	1,55	1,45
14	Hệ số thanh toán lãi vay [(8+9)/9]	Lần	3,92	2,83	3,58

( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

- Qua bảng phân tích trên ta thấy :

\_ Khả năng thanh toán tổng quát của công ty trong ba năm đều lớn hơn 1, chứng tỏ công ty có đủ khả năng thanh toán khi các khoản nợ đến hạn. Cụ thể, năm 2007 cứ vay 1 đồng thì có 1,22 đồng tài sản đảm bảo, năm 2008 cứ vay 1 đồng thì có 1,45 đồng tài sản đảm bảo, năm 2009 tăng lên là 1,49 đồng tài sản đảm bảo. Như vậy ta thấy tốc độ khả năng thanh toán tổng quát của công ty qua ba năm tương đối tốt.

\_ Khả năng thanh toán hiện thời của công ty trong ba năm đều nhỏ hơn 2, năm 2007 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,89 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2008 con số này tăng lên là 0,89 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2009 lại giảm xuống là 0,83 đồng. Như vậy khả năng thanh toán hiện thời năm 2008 đã tăng 0,25 lần so với năm 2007 là do tài sản ngắn hạn năm 2008 tăng 4,77% so với năm 2007, nợ ngắn hạn giảm 24,43% so với năm 2007. Năm 2009 tỷ số này tuy giảm so với năm 2008 nhưng không đáng kể. Nhìn chung khả năng thanh toán hiện thời của công ty trong ba năm là tương đối thấp, điều đó dễ dẫn tới tình trạng Công ty không thể thanh toán được các khoản nợ ngắn hạn đến hạn.

\_ Khả năng thanh toán nhanh của công ty trong ba năm đều thấp hơn 1, năm 2007 cứ 1 đồng vay nợ ngắn hạn được đảm bảo 0,28 đồng tài sản, năm 2008 tăng lên 0,38 đồng tài sản và năm 2009 là 0,37 đồng tài sản đảm bảo. Điều đó cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ. Vì vậy Công ty phải có các biện pháp thu hồi các khoản nợ sao cho nhanh nhất, tăng ứng trước của khách hàng kết hợp với việc tăng mức vay vốn ngân hàng để đáp ứng khả năng thanh toán nhanh.

\_ Khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty tương đối tốt, năm 2007 cứ vay 1 đồng nợ dài hạn thì có 1,72 đồng tài sản dài hạn đảm bảo, năm 2008 cứ vay 1 đồng nợ dài hạn thì có 1,55 đồng tài sản dài hạn đảm bảo và năm 2009 là 1,45 đồng. Hệ số thanh toán nợ dài hạn của công ty được coi là tương đối tốt vì khi đó nợ dài hạn của công ty luôn được đảm bảo bằng tài sản cố định của công ty. Tuy nhiên hệ số này lại có xu hướng giảm qua các năm, vì vậy Công ty cũng cần xem xét để kịp thời điều chỉnh.

\_ Khả năng thanh toán lãi vay của Công ty trong ba năm cũng tương đối tốt. Năm 2007 tỷ số này là cao nhất, trong 1 đồng lãi vay tạo ra 3,92 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, năm 2008 thấp hơn năm 2007 và năm 2009, năm 2008 trong 1 đồng lãi vay tạo ra 2,83 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi đó tỷ số này của năm 2009 là 3,58 đồng. Điều đó chứng tỏ Công ty vẫn đảm bảo khả năng an toàn trong việc sử dụng vốn vay.

Nhìn chung, Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, qua ba năm chứng tỏ Công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính. Tuy hệ số biến động song khả năng thanh toán của Công ty là tương đối khả quan.

**b. Các hệ số về cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư**

**Bảng 1-16 : Bảng phân tích các hệ số về cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Tổng tài sản	Đồng	430.868.246.141	465.871.482.603	486.341.946.957
2	Tổng nguồn vốn	Đồng	430.868.246.141	465.871.482.603	486.341.946.957
3	Tổng nợ	Đồng	354.267.313.717	321.353.388.609	324.567.371.704
4	Nguồn vốn CSH	Đồng	76.600.932.316	103.575.356.674	160.774.575.261
5	Tài sản ngắn hạn	Đồng	105.477.738.269	110.507.516.114	175.917.711.521
6	Tài sản dài hạn	Đồng	325.390.507.872	355.363.966.589	310.424.235.436
7	Hệ số nợ (3/2)	Lần	0,82	0,69	0,64
8	Tỷ suất tự tài trợ (4/2)	Lần	0,18	0,22	0,33
9	Tỷ suất đầu tư vào TSNH (5/1)	Lần	0,24	0,24	0,35
10	Tỷ suất đầu tư vào TSDH (6/1)	Lần	0,76	0,76	0,65
11	Tỷ suất tự tài trợ TSDH (4/6)	Lần	0,24	0,29	0,52

( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

- Qua bảng phân tích trên ta thấy:

\_ Hệ số nợ của Công ty có xu hướng giảm qua các năm, đây là một biểu hiện tích cực thể hiện Công ty ngày càng độc lập về mặt tài chính. Năm 2007 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,82 đồng hình thành từ vay nợ, đến năm 2008 thì hệ số này giảm xuống cứ 1 đồng vốn kinh doanh còn 0,69 đồng đi vay và năm 2009 là 0,64 đồng. Chứng tỏ trong năm qua Công ty đã phần nào làm tốt công tác trả nợ vay. Hệ số này giảm đi dẫn đến kết quả tất yếu là tỷ số tự tài trợ của công ty sẽ tăng lên,

hay nói cách khác là công ty sử dụng vốn tự có của mình nhiều hơn. Từ đó, công ty sẽ giảm bớt được sức ép từ các khoản nợ vay và rủi ro tài chính cũng giảm đi.

\_ Tỷ suất tự tài trợ của Công ty ngày càng tăng. Trong năm 2007 cứ một đồng vốn kinh doanh thì có 0,18 đồng là vốn chủ sở hữu, năm 2008 cứ một đồng vốn kinh doanh thì có 0,22 đồng là vốn chủ sở hữu và năm 2009 là 0,33 đồng. Kết quả này thể hiện Công ty đã cố gắng tăng nguồn vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn để tăng tính tự chủ.

\_ Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn : Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn của công ty có xu hướng tăng nên. Năm 2007 và năm 2008 trong một đồng vốn kinh doanh thì có 0,24 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2009 trong một đồng vốn kinh doanh thì có 0,35 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn. Như vậy mức độ quan trọng của tài sản ngắn hạn trong tổng tài sản mà công ty đang sử dụng ngày càng tăng.

\_ Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn : Khi tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn tăng thì tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn giảm. Năm 2007 và năm 2008 cứ một đồng vốn kinh doanh thì có 0,76 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2009 giảm xuống còn 0,65 đồng. Vì năm vừa qua công ty không mua sắm thêm tài sản cố định mới mà chỉ bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, trang thiết bị để phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

\_ Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn : Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn có xu hướng tăng lên. Tỷ suất này cho biết: trong năm 2007 cứ một đồng vốn đầu tư cho tài sản dài hạn thì có 0,24 đồng từ vốn chủ sở hữu, năm 2008 tỷ số này tăng lên là 0,29 đồng và năm 2009 là 0,52 đồng. Chứng tỏ tài sản của Công ty được đầu tư từ vốn tự có của doanh nghiệp tăng lên.

*Từ kết quả phân tích qua ba năm cho thấy cơ cấu tài sản và nguồn vốn của công ty là hợp lý vì công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và khai thác than. Vì vậy tài sản dài hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Trong đó tài sản dài hạn gồm: nhà cửa, máy móc thiết bị... Còn tài sản ngắn hạn chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ dụng cụ....*

**c. Các chỉ số về hoạt động**

**Bảng 1-17 : Bảng phân tích các chỉ số về hoạt động**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009
1	Doanh thu thuần	Đồng	311.245.454.550	338.634.079.988	430.120.702.458
2	Giá vốn hàng bán	Đồng	255.456.798.120	283.760.094.842	354.364.499.314
3	Hàng tồn kho BQ	Đồng	85.550.702.924	61.677.732.261	79.943.839.674
4	Số ngày trong kì	Ngày	360	360	360
5	BQ khoản phải thu	Đồng	94.515.793.972	53.266.877.842	69.228.257.936
6	Vốn lưu động BQ	Đồng	165.744.449.992	107.992.627.263	143.212.613.875
7	Vốn cố định bình quân	Đồng	394.924.879.987	340.377.237.245	332.894.101.513
8	Vốn kinh doanh BQ	Đồng	553.136.247.342	440.323.311.343	454.417.911.458
9	Số vòng quay HTK (2/3)	Vòng	2,99	4,60	4,43
10	Số ngày một vòng quay hàng tồn kho (4/9)	Ngày	120,40	78,26	81,26
11	Vòng quay khoản phải thu (1/5)	Vòng	3,29	6,36	6,21
12	Kì thu tiền BQ (4/11)	Ngày	109,42	56,60	57,97
13	Vòng quay VLD (1/6)	Vòng	1,88	3,14	3,01
14	Số ngày một vòng quay vốn lưu động (4/13)	Ngày	191,48	114,65	119,61
15	Vòng quay toàn bộ vốn(1/8)	Vòng	0,56	0,77	0,95
16	Hiệu suất sử dụng vốn cố định(1/7)	Lần	0,79	0,99	1,29

( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

\_ Số vòng quay hàng tồn kho và số ngày một vòng quay hàng tồn kho :

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2008 và năm 2009 tăng so với năm 2007, điều đó chứng tỏ Công ty đã cố gắng giảm được vốn đầu tư cho hàng hóa dự trữ, rút ngắn được chu kì chuyển đổi hàng dự trữ thành tiền mặt và khó có nguy cơ

hàng hóa tồn kho trở thành hàng ứ đọng, do đó không làm tăng chi phí một cách lãng phí.

Năm 2007 số ngày một vòng quay hàng tồn kho là 120,40 ngày, năm 2008 giảm xuống là 78,26 ngày và năm 2009 là 81,26 ngày. Đây là một biểu hiện tương đối tốt chứng tỏ khả năng giải quyết hàng tồn kho của công ty năm 2008 và năm 2009 đã nhanh hơn so với năm 2007.

\_ Số vòng quay khoản phải thu và kì thu tiền bình quân :

Năm 2007 số vòng quay khoản phải thu là 3,29 vòng, năm 2008 số vòng quay khoản phải thu tăng lên là 6,36 vòng và năm 2009 là 6,21 vòng. Đây là một dấu hiệu tốt chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu của công ty nhanh vì công ty không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

Vòng quay khoản phải thu tăng đã làm cho kì thu tiền bình quân giảm đi, năm 2007 cứ 109,42 ngày công ty thu được khoản phải thu, năm 2008 thì công ty chỉ còn 56,60 ngày là thu được khoản phải thu của khách hàng và năm 2009 là 57,97 ngày. Kết quả cho thấy Công ty đã đẩy mạnh tốc độ các khoản phải thu, giảm kì hạn bán chịu để giải quyết nhu cầu về vốn cho sản xuất.

\_ Vòng quay vốn lưu động và số ngày một vòng quay vốn lưu động :

Năm 2007 vòng quay vốn lưu động là 1,88 vòng tức là bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 1,88 đồng doanh thu thuần ứng với số ngày một vòng quay vốn lưu động là 191,48 ngày, năm 2008 bình quân 1 đồng vốn lưu động bình quân bỏ ra thì thu về 3,14 đồng doanh thu thuần làm cho số ngày một vòng quay vốn lưu động giảm còn 114,65,61 ngày. Đó là do tốc độ tăng vốn lưu động bình quân năm 2008 giảm so với tốc độ tăng của doanh thu thuần. Năm 2009 vòng quay vốn lưu động tuy có giảm so với năm 2008 nhưng không đáng kể và làm số ngày một vòng quay vốn lưu động tăng 4,96 ngày so với năm 2008. Kết quả phản ánh việc quản lý và sử dụng vốn của Công ty tương đối tốt.

\_ Vòng quay toàn bộ vốn :

Vòng quay toàn bộ vốn có xu hướng tăng lên, năm 2006 vòng quay toàn bộ vốn là 0,56 vòng tức là trung bình cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 0,56 đồng doanh thu thuần, năm 2008 đã thu được

0,77 đồng doanh thu thuần và năm 2009 là 0,95 đồng. Nguyên nhân là do doanh thu thuần của công ty tăng, còn tốc độ tăng của vốn kinh doanh bình quân giảm đi.

\_ Hiệu suất sử dụng vốn cố định :

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty đã tăng lên. Năm 2007 hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty là 0,79 tức là 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 0,79 đồng doanh thu thuần, năm 2008 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 0,99 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,99 đồng doanh thu thuần và đến năm 2009 tạo ra 1,29 đồng doanh thu thuần. Điều đó chứng tỏ Công ty ngày càng sử dụng vốn cố định hiệu quả hơn.

*Qua kết quả phân tích trong ba năm đã cho thấy những cố gắng của Công ty trong việc tăng vòng quay vốn lưu động, giảm thời gian một vòng luân chuyển, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn...*

#### **d. Các chỉ số về sinh lời**

**Bảng 1-18 : Bảng phân tích các chỉ số sinh lời**

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2009</b>
<b>1</b>	Doanh thu thuần	Đồng	311.245.454.550	338.634.079.988	430.120.702.458
<b>2</b>	Giá trị tài sản BQ	Đồng	560.669.329.745	448.369.864.435	478.917.911.433
<b>3</b>	Vốn kinh doanh BQ	Đồng	553.136.247.342	440.323.311.343	476.106.714.854
<b>4</b>	Vốn CSH bình quân	Đồng	81.511.719.342	90.088.144.465	132.174.965.967
<b>5</b>	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Đồng	17.753.269.360	16.932.707.314	22.734.630.914
<b>6</b>	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	13.223.029.284	10.957.482.227	16.384.630.914
<b>7</b>	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	9.520.581.082	8.055.037.252	12.127.973.186
<b>8</b>	Tỷ suất LNTT trên doanh thu (6/1)	%	4,25	3,24	3,81
<b>9</b>	Tỷ suất LNST trên doanh thu (7/1)	%	3,06	2,38	2,82
<b>10</b>	Tỷ suất sinh lời của tài sản (5/2)	%	3,17	3,78	4,75
<b>11</b>	Tỷ suất LNTT vốn	%	2,39	2,49	3,44



	kinh doanh BQ (6/3)				
<b>12</b>	Tỷ suất LNST vốn kinh doanh BQ (7/3)	%	1,72	1,83	2,55
<b>13</b>	Tỷ suất LNST vốn chủ sở hữu BQ (7/4)	%	11,68	8,94	9,18

( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán\_ Công ty Than Mạo Khê – TKV)

- Qua bảng phân tích các chỉ số sinh lời ta thấy:

\_ Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu :

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2008 và năm 2009 có xu hướng giảm so với năm 2007. Năm 2007 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra thì có 0,0425 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,0306 đồng lợi nhuận sau thuế. Song năm 2008 cứ 1 đồng doanh thu thì tạo ra 0,0324 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,0238 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2009 thì 1 đồng doanh thu tạo ra 0,0381 đồng lợi nhuận trước thuế và tạo ra 0,0282 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do tốc độ tăng doanh thu năm 2008 nhanh hơn so với tốc độ tăng của lợi nhuận trước thuế. Kết quả phân tích ba năm tuy có sự biến động nhưng vẫn thể hiện lợi tức thu được từ hoạt động kinh doanh của Công ty tương đối tốt, chứng tỏ hiệu quả sinh lời trên doanh thu của Công ty cũng khá tích cực.

\_ Tỷ suất sinh lời tài sản :

Tỷ suất sinh lời của tài sản có xu hướng tăng qua các năm. Năm 2007 bình quân cứ 1 đồng giá trị tài sản làm ra 0,0317 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, năm 2008 cứ 1 đồng giá trị tài sản làm ra 0,0378 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay và năm 2009 thì tạo ra 0,0475 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Như vậy Công ty đã sử dụng tài sản tương đối tốt.

\_ Tỷ suất lợi nhuận vốn kinh doanh bình quân :

Năm 2007 bình quân cứ 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh thì đem lại cho công ty 0,0239 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0172 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 cứ 1 đồng vốn kinh doanh đem lại 0,0249 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0183 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2009 thì 1 đồng vốn kinh doanh đem lại 0,0344 đồng lợi nhuận trước thuế và 0,0255 đồng lợi

nhuận sau thuế. Kết quả cho thấy doanh thu đem lại từ vốn đầu tư sản xuất của Công ty là tương đối tốt, chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn của Công ty ngày càng tăng.

\_ Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu bình quân :

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu có sự biến đổi như sau: Năm 2007 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh đã tạo ra được 0,1168 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 con số này giảm xuống là 0,0894 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2009 là 0,0918 đồng. Tuy nhiên điều này vẫn cho thấy Công ty sử dụng hiệu quả vốn chủ sở hữu của mình, như vậy Công ty đã đem lại lợi tức cho các cổ đông và có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hơn nữa.

*Qua phân tích trên ta thấy khả năng sinh lãi của Công ty khá cao, điều đó chứng tỏ các chính sách trong quản lý tài chính của Công ty là đúng đắn, hợp lý.*

### **2.2.3. Phân tích tổng hợp tình hình tài chính của công ty bằng phương pháp Dupont**

#### **a. Phân tích ROA**

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản BQ}} = \frac{LNST}{DTT} \times \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản BQ}}$$

$$ROA_{2007} = 0,0306 \times 0,56 = 0,0171$$

$$ROA_{2008} = 0,0238 \times 0,77 = 0,0183$$

$$ROA_{2009} = 0,0282 \times 0,95 = 0,0268$$

Doanh lợi tài sản tăng lên, cụ thể năm 2007 là 0,0171, năm 2008 là 0,0183 và năm 2009 là 0,0268. Như vậy, Công ty đã sử dụng hiệu quả tổng tài sản hiện có của mình vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2007 cứ 1 đồng vốn bình quân đầu tư vào tài sản Công ty sẽ thu được 0,0171 đồng lợi nhuận sau thuế, do hai nhân tố ảnh hưởng :

- 1 đồng doanh thu thuần thì tạo ra 0,0306 đồng lợi nhuận sau thuế.

- 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,56 đồng doanh thu thuần.

Năm 2008 cứ 1 đồng vốn bình quân đầu tư vào tài sản công ty sẽ thu được 0,0183 đồng lợi nhuận sau thuế, do hai nhân tố ảnh hưởng :

- 1 đồng doanh thu thuần thì tạo ra 0,0238 đồng lợi nhuận sau thuế.
- 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,77 đồng doanh thu thuần.

Năm 2009 cứ 1 đồng vốn bình quân đầu tư vào tài sản công ty sẽ thu được 0,0268 đồng lợi nhuận sau thuế, do hai nhân tố ảnh hưởng :

- 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 0,0282 đồng lợi nhuận sau thuế.
- 1 đồng vốn kinh doanh bình quân đưa vào sản xuất kinh doanh tạo ra 0,95 đồng doanh thu thuần.

Như vậy, nhân tố chính đóng vai trò quyết định đối với ROA là vòng quay tổng tài sản. Vòng quay tổng tài sản lại chịu sự tác động của nhân tố doanh thu và tổng tài sản. Chính vòng quay tổng tài sản tăng đã làm cho doanh lợi tài sản tăng.

### **b. Phân tích ROE**

$$\begin{aligned} & \text{Lợi nhuận sau thuế} \\ \text{ROE} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu BQ}} \\ \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}} \times \frac{\text{DTT}}{\text{Vốn kinh doanh BQ}} \times \frac{\text{Vốn kinh doanh BQ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} \\ &= \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu} \times \text{Vòng quay toàn bộ vốn} \times \frac{1}{1 - \text{Hệ số nợ}} \end{aligned}$$

$$\text{ROE}_{2007} = 0,0306 \times 0,56 \times 5,56 = 0,0953$$

$$\text{ROE}_{2008} = 0,0238 \times 0,77 \times 3,23 = 0,0592$$

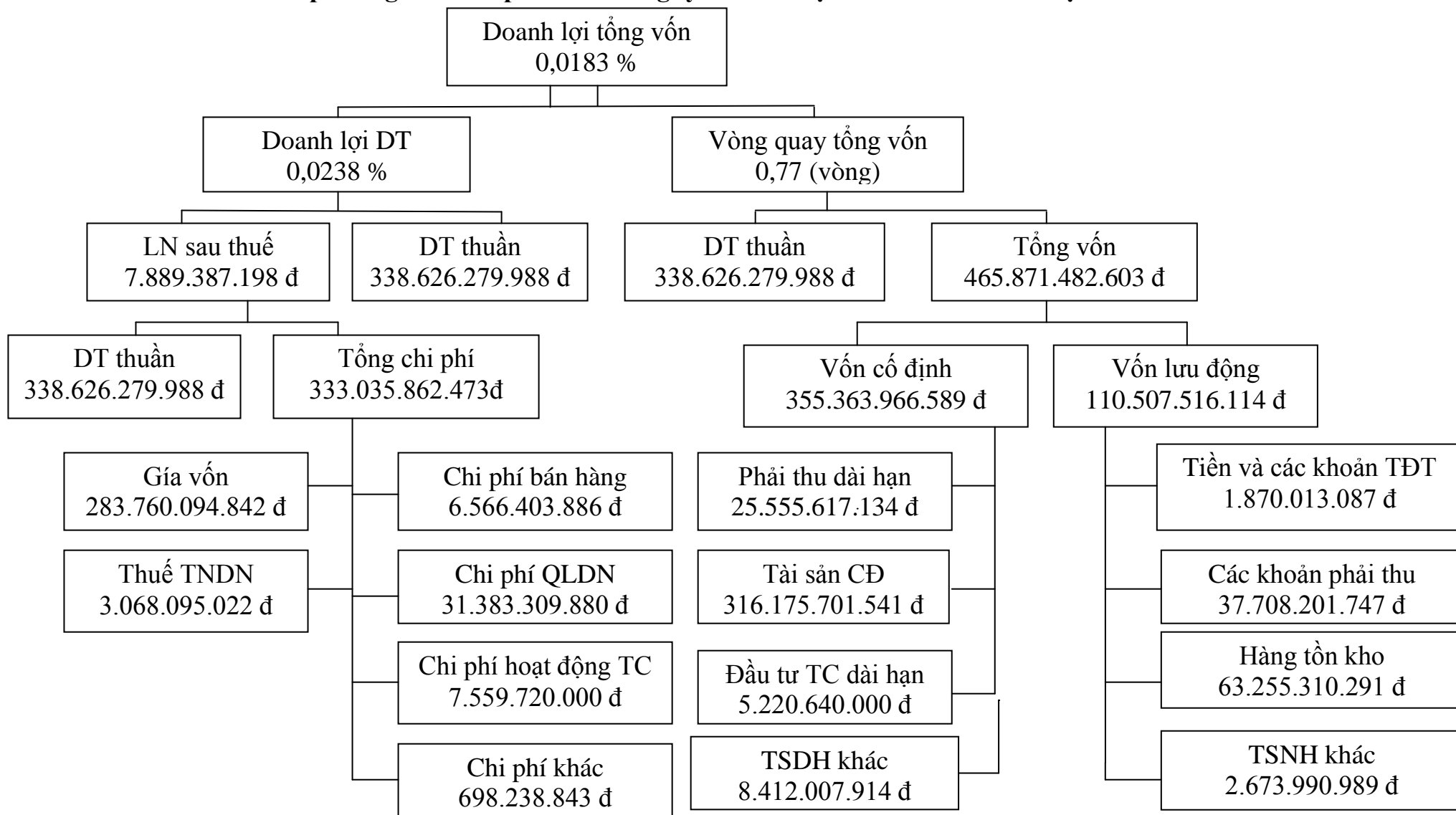
$$\text{ROE}_{2009} = 0,0282 \times 0,95 \times 2,78 = 0,0745$$

Ta thấy năm 2007 cứ 1 đồng vốn chủ đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì tạo ra 0,0953 đồng lợi nhuận sau thuế, năm 2008 là 0,0592 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2009 là 0,0745 đồng. Như vậy, doanh lợi vốn chủ có sự biến đổi qua các năm do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu và vòng quay toàn bộ vốn : Vòng quay toàn bộ vốn năm 2007 là 0,56 vòng, năm 2008 tăng lên 0,77 và năm 2009 là 0,95 vòng. Còn tỷ suất lợi nhuận sau thuế doanh thu qua các năm biến đổi : năm 2007 là 0,0306, năm 2008 giảm so với năm 2007 là 0,0238 và năm 2009 lại tăng lên là 0,0282 .

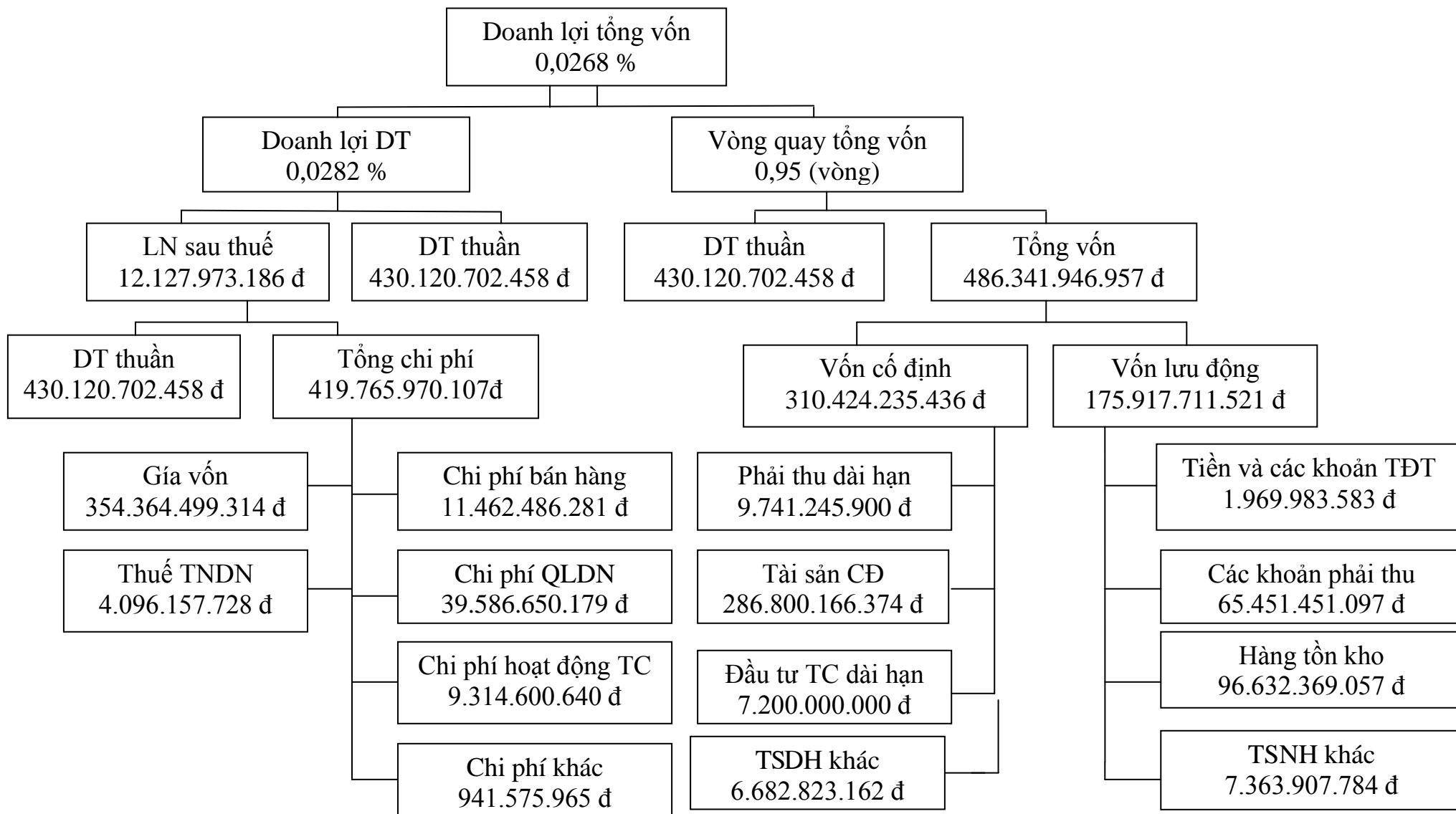
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ nhân của công ty bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín của công ty đối với các cổ đông, người lao động, nhà đầu tư, Nhà nước...



**Sơ đồ 2-2: Sơ đồ phương trình Dupont của Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê – TKV năm 2008**



Sơ đồ 2-3: Sơ đồ phương trình Dupont của Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê – TKV năm 2009



## PHẦN III

### BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THAN MẠO KHÊ – TKV

#### 3.1. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Qua việc phân tích tình hình tài chính của công ty trong ba năm 2007, năm 2008 và năm 2009, em xin có một số nhận xét như sau:

##### 3.1.1. Ưu điểm

\_ Doanh thu của Công ty tăng lên rõ rệt qua các năm với tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên. Đây là dấu hiệu tốt chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của Công ty có hiệu quả.

\_ Hiệu quả sử dụng cơ cấu nguồn vốn của Công ty ngày càng tăng.

\_ Năm 2007 các khoản giảm trừ doanh thu là 5.200.000 đồng và 2008 các khoản giảm trừ doanh thu là 7.800.000 đồng, nhưng đến năm 2009 không có các khoản giảm trừ nữa. Điều này chứng tỏ chất lượng sản phẩm của Công ty ngày càng đảm bảo, đáp ứng được nhu cầu của người mua.

\_ Công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các quy định tài chính, thuế của Nhà nước.

##### 3.1.2. Hạn chế

\_ Khả năng thanh toán hiện thời của Công ty chưa được tốt do các khoản phải thu chiếm nhiều trong tài sản ngắn hạn, vì vậy Công ty cần xem xét lại chính sách nợ của mình. Bên cạnh đó khả năng thanh toán nhanh của Công ty cũng chưa được tốt chứng tỏ nợ ngắn hạn của Công ty đang tăng lên, Công ty cần đi sâu xem xét, để đưa ra biện pháp khắc phục.

\_ Nợ ngắn hạn giảm, các khoản phải trả, phải nộp khác cũng giảm. Điều đó cho thấy khoản Công ty đi chiếm dụng của các đơn vị khác ngày càng giảm.

\_ Các khoản phải thu ngắn hạn tăng, điều này cho thấy Công ty đã để khách hàng chiếm dụng vốn rất lớn. Công tác quản trị các khoản phải thu chưa thực sự hiệu quả.



\_ Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng qua các năm. Điều đó khiến cho lợi nhuận của Công ty giảm xuống. Doanh nghiệp cần tìm các biện pháp để giảm chi phí.

### **3.2. PHƯƠNG HƯỚNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY**

#### **a. Về hoạt động kinh doanh**

\_ Thực hiện tốt nhiệm vụ kế hoạch của Tổng công ty giao cho, phần đầu đạt sản lượng than nguyên khai là 2.000.000 tấn tăng 15% so với năm 2009, than sạch 1.500.000 tấn tăng lên so với năm 2009 là 3,6%. Chỉ tiêu tiêu thụ than đề ra trong năm nay là 1.555.000 tấn, với doanh thu tiêu thụ than là khoảng 400.000 triệu đồng. Và tổng doanh thu là khoảng 450.000 triệu đồng bao gồm (doanh thu tiêu thụ, doanh thu xây dựng cơ bản, doanh thu sản xuất khác).

\_ Quản trị chi phí sản xuất kinh doanh là một khâu quan trọng trong quá trình tạo ra hiệu quả sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp. Công tác quản trị chi phí của doanh nghiệp cần áp dụng đó là phải giảm thiểu chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí tiền lương... một cách thích hợp nhất thông qua dự đoán giá của các phòng ban chức năng có liên quan về việc chi phí cho sản xuất là bao nhiêu thì hợp lý, chi phí về quản lý, về kinh doanh là bao nhiêu?... Tất cả các công đoạn đó phải được áp dụng một cách có nguyên tắc, nó sẽ tạo động lực cho Công ty hướng tới mục tiêu giảm giá thành sản phẩm, tăng năng suất, tăng tiêu thụ. Và cuối cùng chính là mang lại lợi nhuận cao nhất mà Công ty có thể đạt được.

\_ Tập trung khai thác các nguồn lực về tài chính tạo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua nguồn vay tín dụng, nguồn vay nhân dãi của cán bộ công nhân viên trong Công ty. Đồng thời tích cực đẩy nhanh việc thanh quyết toán thu hồi vốn, thu nhanh các khoản nợ ứ đọng tạo điều kiện cho việc chi trả đúng thời hạn, vòng quay của đồng vốn nhanh.

### **b. Về công tác mở rộng thị trường tiêu thụ.**

\_ Công ty Than Mạo Khê nhanh chóng đổi mới lĩnh vực tổ chức quản lý điều hành sản xuất cho phù hợp với quy định của Tổng công ty . Mở rộng quy mô phạm vi kinh doanh trong nước, tìm kiếm các đầu ra, thông qua Tổng Công ty để chấp nối các bạn hàng nước ngoài. Trước đây cũng như các bạn hàng mới công tác tiếp cận thị trường này ngoài việc tìm ra đối tác kinh doanh, mà có thể thu hút được vốn đầu tư cho công cuộc sản xuất kinh doanh.

\_ Tiếp tục đầu tư máy móc kỹ thuật mới, nâng cao năng suất lao động của công nhân để mở rộng thị trường kinh doanh nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

### **c. Về công tác khác.**

\_ Công ty tiếp tục phân đầu thực hiện tốt những quy định của Nhà nước đề ra về an toàn trong sản xuất khai thác than cho người lao động, tiếp tục tìm kiếm việc làm cho người lao động, góp phần giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội. Ngoài ra còn đảm bảo tốt và ổn định đời sống người lao động, cố gắng trong năm tới sẽ khắc phục được tình trạng trì trệ của hai năm qua để nâng cao mức thu nhập cho người công nhân.

\_ Nâng cao công tác quản trị và tổ chức sản xuất. Tổ chức sao cho bộ máy Công ty được gọn nhẹ, năng động, phù hợp với thị trường. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp phải thích ứng với môi trường kinh doanh. Cần phải phân chia quyền hạn cho các bộ phận chức năng để Công ty hoạt động theo đúng kế hoạch đã đề ra. Giữ vững truyền thống đoàn kết và thống nhất của đảng uỷ chính quyền công đoàn, đoàn thanh niên trong Công ty.

### **3.3. BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THAN MẠO KHÊ - TKV**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ đưa ra cho doanh nghiệp những hướng giải quyết nhất định, tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng được một cách linh hoạt thì sẽ đem lại kết quả kinh doanh cao.

Với mỗi doanh nghiệp thì khả năng tài chính nội tại là rất nhiều, vấn đề đặt ra là đi sâu vào khả năng tài chính nào có tác dụng cụ thể trong quá trình kinh doanh. Từ đó có những biện pháp cụ thể nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, em đã nghiên cứu tình hình tài chính của công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê và xin đề xuất một số biện pháp với công ty như sau:

### ***3.3.1. Biện pháp đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ.***

#### **a. Mục tiêu của biện pháp:**

Số dư trong tài khoản phải thu càng cao thì doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều, do đó sẽ gây bất lợi cho hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi công nợ sẽ giúp cho Công ty có thêm nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động khác. Cụ thể:

- \_ Giảm số vốn bị chiếm dụng sẽ tiết kiệm được vốn lưu động.
- \_ Giảm các khoản chi phí lãi vay (chi phí sử dụng vốn).
- \_ Giảm vòng quay vốn lưu động, giảm kì thu tiền bình quân.

#### **b. Cơ sở thực hiện :**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh thường không thể tránh khỏi việc mua bán chịu giữa các doanh nghiệp. Việc mua bán này làm phát sinh các khoản phải thu, phải trả giữa các doanh nghiệp.

Từ bảng cân đối kế toán ta nhận thấy các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn:

+ Năm 2007, các khoản phải thu là 38.007.105.527 đồng chiếm 36,03% tổng tài sản ngắn hạn.

+ Năm 2008, các khoản phải thu là 37.708.201.747 đồng chiếm 34,12% tổng tài sản ngắn hạn.

+ Năm 2009, các khoản phải thu là 65.451.451.097 đồng chiếm 37,21% tổng tài sản ngắn hạn.

Như vậy khoản phải thu năm 2009 đã tăng lên 27.743.249.350 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 73,57%. Đây là điều không tốt vì các khoản phải thu

đang trong mức tăng cao, sẽ làm giảm khả năng sinh lời của tài sản, Công ty dễ gặp rủi ro trong việc thu hồi công nợ với khách hàng.

Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc thu hồi các khoản phải thu để giảm bớt phần vốn bị chiếm dụng, tiết kiệm vốn lưu động, giảm các khoản chi phí lãi vay để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động và hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Tuy nhiên, biện pháp này cần phải được thực hiện một cách khéo léo và linh hoạt vì nếu không sẽ làm giảm lượng khách hàng do việc thu hồi các khoản nợ gắt gao.

**c. Nội dung thực hiện:**

Qua phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp ta thấy:

- \_ Công ty không có khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.
- \_ Khoản phải thu của công ty chủ yếu là các khoản phải thu khách hàng.

• ***Một số biện pháp làm giảm các khoản phải thu:***

+ Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản phải thu trong và ngoài Công ty và thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn.

**Bảng 3-1: Bảng theo dõi các khoản phải thu**

Tuổi của khoản phải thu	Tỷ lệ của khoản phải thu so với tổng số cấp tín dụng
0 – 30 ngày	20%
31 – 60 ngày	25%
61 – 90 ngày	15%
91 – 120 ngày	12%
5 tháng – 1 năm	10%
1 năm – 3 năm	5%
3 năm – 5 năm	3%

+ Công ty cần lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi để giảm thiểu rủi ro khi khách hàng không thanh toán cho doanh nghiệp.

+ Công ty có thể sử dụng chính sách tín dụng thương mại, tác động của chính sách này có thể đem lại cho doanh nghiệp thuận lợi hoặc rủi ro.

Để chính sách này đem lại hiệu quả trước hết doanh nghiệp cần tiến hành phân tích khả năng tín dụng của khách hàng:

- Nên điều tra khả năng thanh toán của khách hàng: khi khả năng thanh toán quá thấp thì Công ty sẽ không đồng ý cho nợ, hoặc phải có bảo lãnh để tránh nợ khó đòi.
- Điều tra vốn của khách hàng, tài sản thế chấp, khả năng và xu hướng phát triển của khách hàng.

Doanh nghiệp nên sắp xếp “ tuổi “ của các khoản phải thu: theo phương pháp này nhà quản lý sắp xếp các khoản phải thu theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết thu nợ khi đến hạn.

**Bảng 3-1: Bảng theo dõi các khoản phải thu**

Tuổi của khoản phải thu ( ngày )	Tỷ lệ của khoản phải thu so với tổng số cấp tín dụng
0 - 30	30%
31 - 60	25%
61 - 90	20%
91 - 120	15%
121 - 150	10%

Bên cạnh đó, để nhanh chóng để thu hồi được các khoản nợ phải thu Công ty có thể đưa ra chính sách chiết khấu thanh toán. Ví dụ : đối với những khách hàng thân quen hoặc thanh toán trong thời hạn 0 – 30 ngày, doanh nghiệp có thể áp dụng lãi suất chiết khấu ưu đãi cho những khách hàng đó, còn đối với những khách hàng chậm thanh toán thì sẽ được hưởng mức lãi suất chiết khấu thấp

hoặc không được hưởng. Tùy vào điều kiện của Công ty và đối tượng khách hàng mà doanh nghiệp sẽ đưa ra mức lãi suất chiết khấu hợp lý.

### **3.3.2. Biện pháp tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp**

#### **a. Mục tiêu của biện pháp**

- \_ Giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho công ty.
- \_ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

#### **b. Cơ sở thực hiện**

Tiết kiệm chi phí và hạ giá thành để tăng lợi nhuận là việc mà các doanh nghiệp, các công ty luôn suy nghĩ để phát triển doanh nghiệp, công ty mình. Và trong ba yếu tố chi phí cơ bản của công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê – TKV là chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính thì chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn cả.

Qua số liệu phân tích ở Công ty Than Mạo Khê ta thấy chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhanh qua các năm, năm 2009 chi phí quản lý doanh nghiệp là 39.586.650.179 đồng tăng 8.203.340.299 đồng so với năm 2008 tương ứng với tỷ lệ tăng 26,14 %. Cụ thể như sau:

**Bảng 3-2: Tỷ trọng các thành phần trong chi phí QLDN**

*DVT: VN đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1. Chi phí nhân viên quản lý	14.285.682.662	45,52	18.700.733.541	47,24
2. Chi phí công cụ, dụng cụ	1.710.390.388	5,45	1.987.249.839	5,02
3. Chi phí vật liệu	320.109.761	1,02	415.659.827	1,05
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	1.412.248.945	4,5	1.809.109.913	4,57
5. Chi phí đồ dùng văn phòng	1.255.332.395	4	1.682.432.632	4,25
6. Thuế, phí và lệ phí	128.671.571	0,41	138.553.276	0,35
7. Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài	5.193.937.785	16,55	6.737.647.859	17,02
8. Chi phí giao dịch	3.828.763.805	12,2	5.154.181.852	13,02
9. Chi phí bằng tiền khác	3.248.172.573	10,35	2.961.081.433	7,48

<b>Tổng</b>	<b>31.383.309.880</b>	<b>100</b>	<b>39.586.650.179</b>	<b>100</b>
-------------	-----------------------	------------	-----------------------	------------

( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán \_ Công ty Than Mạo Khê )

Nhìn vào bảng trên ta thấy nguyên nhân chính làm chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do chi phí điện thoại, điện nước và dịch vụ mua ngoài, chi phí giao dịch. Năm 2009, chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài chiếm 17,02% trong tổng chi phí quản lý, còn chi phí giao dịch chiếm 13,02%. Cả hai chi phí này đều tăng nhanh qua các năm. Vì vậy, công ty cần giảm các chi phí này trong tổng chi phí quản lý doanh nghiệp xuống sao cho phù hợp để gia tăng lợi nhuận cho công ty.

**c. Nội dung thực hiện**

**Bảng 3-3: Phân tích tình hình thực hiện chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài**

*ĐVT: VN đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Số tiền	Tỷ lệ(%)	Số tiền	Tỷ lệ(%)
1. Điện,internet	1.252.777.794	24,12	1.687.780.789	25,05
2. Điện thoại	3.004.693.009	57,85	4.057.411.541	60,22
3. Nước	493.424.099	9,5	675.112.316	10,02
4. Báo,tạp chí,foto,in tài liệu	260.216.283	5,01	162.377.313	2,41
5. Dịch vụ mua ngoài khác	234.765.988	4,52	154.965.901	2,3
<b>Tổng</b>	<b>5.193.937.785</b>	<b>100</b>	<b>6.737.647.859</b>	<b>100</b>

*( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán \_ Công tyThan Mạo Khê )*

Qua bảng phân tích trên ta thấy chi phí điện thoại trong hai năm qua tăng nhiều nhất. Đây là điều bất hợp lý vì thực tế hiện nay giá cước điện thoại đang có xu hướng giảm mà tiền điện thoại của Công ty lại có xu hướng tăng lên. Và một thực tế là nhân viên đã dùng điện thoại của Công ty vào việc riêng rất nhiều. Vì vậy, đã làm cho tiền điện thoại của Công ty tăng nhanh dẫn tới chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

Để giảm tiền cước điện thoại bao gồm cả cước thuê bao cố định và cước di động, Công ty cần khoán mức sử dụng cho từng bộ phận, phòng ban và từng cá nhân đang giữ chức vụ theo chức năng công việc cụ thể của từng phòng và từng cá nhân để sử dụng. Từ đó mọi người sẽ có ý thức tốt hơn trong việc sử dụng chi phí điện thoại của Công ty.

Ngoài ra, Công ty cũng cần phải quản lý chặt chẽ việc sử dụng điện và internet, tránh tình trạng nhân viên sử dụng lãng phí điện và sử dụng mạng internet vào việc riêng.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì số tiền điện thoại của Công ty sẽ giảm được 15%. Vậy số tiền điện thoại sẽ tiết kiệm được là :

$$4.057.411.541 (\text{đồng}) \times 15\% = 608.611.731 (\text{đồng})$$



Ngoài ra, còn chi phí giao dịch cũng là nguyên nhân dẫn đến chi phí quản lý tăng. Khoản chi cho chi phí giao dịch bao gồm chi phí đi lại, chi phí liên hệ với khách hàng và đối tác, chi phí kí kết hợp đồng, chi phí giao dịch đối ngoại, chi phí tiếp khách... Do Công ty quản lý không chặt chẽ những khoản chi phí này thì cũng dẫn đến tình trạng lãng phí tiền và làm tăng chi phí quản lý. Do vậy, Công ty cần có những biện pháp để tiết kiệm khoản chi này mà công việc kinh doanh của công ty vẫn hiệu quả:

\_ Nâng cao ý thức tiết kiệm cho nhân viên khi thực hiện các công việc mang lại lợi ích cho Công ty.

\_ Xác định đủ số tiền cần thiết cho mỗi cuộc giao dịch, tránh tình trạng chi thừa.

\_ Thực hiện chi phí giao dịch đối ngoại đúng giá trị hợp đồng, khoản chi phí này cho giám đốc kinh doanh chuyên trách để dễ quản lý và duyệt chi phí theo kế hoạch.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp chi phí giao dịch giảm được 10%.

Như vậy Công ty sẽ tiết kiệm được: 5.154.181.852 (đồng) x 10% = 515.418.185 (đồng).

#### **d. Kết quả thực hiện**

**Bảng 3-4: Ước tính chi phí QLDN sau khi thực hiện biện pháp**

*DVT: VN đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Trước khi thực hiện</b>	<b>Sau khi thực hiện</b>	<b>Chênh lệch</b>
1. Chi phí nhân viên quản lý	18.700.733.541	18.700.733.541	0
2. Chi phí công cụ, dụng cụ	1.987.249.839	1.987.249.839	0
3. Chi phí vật liệu	415.659.827	415.659.827	0
4. Chi phí khấu hao TSCĐ	1.809.109.913	1.809.109.913	0
5. Chi phí đồ dùng văn phòng	1.682.432.632	1.682.432.632	0
6. Thuế, phí và lệ phí	138.553.276	138.553.276	0
7. Chi phí điện thoại, điện nước, dịch vụ mua ngoài	6.737.647.859	6.129.036.128	608.611.731
8. Chi phí giao dịch	5.154.181.852	4.638.763.667	515.418.185

9. Chi phí bằng tiền khác	2.961.081.433	2.961.081.433	0
<b>Tổng</b>	<b>39.586.650.179</b>	<b>38.462.620.253</b>	<b>1.124.029.916</b>

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp thì chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.124.029.916 đồng dẫn tới lượng tiền mặt tăng và lợi nhuận tăng.

Tiết kiệm được một khoản chi phí và khoản chi phí này có thể sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Công ty giảm một khoản tiền vay và không mất chi phí sử dụng vốn nếu là vốn vay, không mất chi phí cơ hội nếu là vốn chủ. Bên cạnh đó sẽ tạo được thói quen tiết kiệm cho cán bộ công nhân viên và góp phần tăng lợi nhuận cho Công ty.

### ***3.3.3. Biện pháp giảm lượng hàng tồn kho***

#### **a. Mục tiêu của biện pháp**

Giảm tỷ trọng hàng hoá tồn kho nhằm làm giảm lượng hàng tồn kho và tăng vòng quay hàng tồn kho, giải phóng vốn bị ứ đọng trong hàng tồn kho từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn.

#### **b. Cơ sở thực hiện**

Các doanh nghiệp, công ty bao giờ cũng phải có một lượng hàng tồn trữ nhất định trong kho để cho quá trình sản xuất được thông suốt, liên tục. Song, nếu hàng tồn kho lớn sẽ làm ứ đọng vốn dẫn tới hiệu quả sử dụng vốn và sử dụng tài sản kém. Ngoài ra, công ty hoặc doanh nghiệp đó lại phải mất một khoản chi phí cho việc lưu kho, bảo quản hàng hoá, nguyên vật liệu. Điều này sẽ làm tăng chi phí và làm giảm lợi nhuận của công ty, doanh nghiệp.

Ta thấy trong ba năm 2008 và 2009 tỷ trọng hàng tồn kho của công ty luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản. Năm 2007 hàng tồn kho chiếm 13,95%, năm 2008 chiếm 13,58%, năm 2009 chiếm 19,87%. Trong đó chủ yếu là nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, công cụ dụng cụ và hàng hoá.

**Bảng 3-5: Tỷ trọng các thành phần trong hàng tồn kho***ĐVT: VN đồng*

<b>Khoản mục</b>	<b>Năm 2007</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
1. Nguyên liệu, vật liệu	6.039.778.607	10,05	6.749.341.608	10,67	10.726.192.961	11,1
2. Công cụ, dụng cụ	1.000.352.108	1,66	1.182.874.302	1,87	1.951.973.855	2,02
3. Chi phí sxkd dở dang	5.555.567.265	9,24	5.617.071.554	8,88	6.310.093.699	6,53
4. Hàng hoá tồn kho	47.504.567.254	79,04	49.706.022.837	78,58	77.644.108.532	80,35
<b>Tổng</b>	<b>60.100.154.234</b>	<b>100</b>	<b>63.255.310.291</b>	<b>100</b>	<b>96.632.369.057</b>	<b>100</b>

*( Nguồn: Phòng Tài chính kế toán \_ Công ty Than Mạo Khê )*

Qua bảng trên ta thấy hàng hoá tồn kho năm 2009 chiếm 80,35% tổng lượng hàng tồn kho và nguyên vật liệu chiếm 11,1 %. Nguyên vật liệu tồn kho chủ yếu gồm: vật liệu nổ, gỗ chống lò, thép chống lò...Nguyên nhân của việc vật liệu tồn kho là do công ty chưa xác định đúng nhu cầu sử dụng nên mua nhiều sử dụng không hết phải nhập kho và mua phải nguyên vật liệu không đảm bảo chất lượng nên số nguyên vật liệu đó không sử dụng đến phải nhập kho dẫn đến tốn kém chi phí bảo quản và lưu kho. Còn hàng hoá tồn kho là do công tác bán hàng chưa đạt hiệu quả. Do đó, em xin đề xuất biện pháp giảm lượng hàng tồn kho của công ty xuống, cụ thể là giảm nguyên vật liệu và hàng hoá tồn kho để góp phần tăng lợi nhuận cho công ty.

### **c. Nội dung thực hiện**

Để giảm lượng hàng tồn kho hay tăng lượng hàng hoá tiêu thụ ta cần thực hiện các biện pháp sau:

\_ Nghiên cứu thị trường, mở rộng quy mô phạm vi kinh doanh trong nước, tìm kiếm các đầu ra, thông qua Tổng công ty để chấp nối các bạn hàng nước ngoài.

\_ Công ty cần đưa ra chính sách bán hàng hợp lý để nhanh chóng tiêu thụ lượng hàng hoá tồn kho, đồng thời kiểm tra, đánh giá lại lượng hàng hoá tồn kho kém chất lượng.

\_ Công ty nên sử dụng chính sách giá cho các đối tượng là khách hàng truyền thống và đặc biệt đối với những khách hàng mua với số lượng lớn, giảm thiểu các chi phí và tổn thất phát sinh.

\_ Xác định chuẩn xác hơn về nhu cầu dự kiến trong tương lai: Công ty chỉ cần đủ lượng hàng tồn để đáp ứng nhu cầu. Vấn đề là phải tính toán sao cho lượng hàng tồn này sát với nhu cầu dự kiến. Nếu nhu cầu được dự báo không chính xác, doanh nghiệp dễ bị mất đi một số cơ hội kinh doanh hoặc thiếu tiền mặt rong kinh doanh ( nếu hàng tồn kho quá lớn ).

\_ Đồng thời, lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu uy tín, đảm bảo các tiêu chuẩn chất lượng cần thiết đề ra.

\_ Những khuyết điểm trong giao hàng luôn là nguyên nhân làm tăng lượng hàng tồn kho. Để tránh những khiếm khuyết đó, Công ty cần đảm bảo hàng luôn được giao đúng thời hạn và đủ số lượng như đã đặt.

\_ Bên cạnh đó Công ty nên đào tạo cơ bản cho đội ngũ nhân sự phụ trách việc mua hàng và quản lý nguồn nguyên liệu để nâng cao kỹ năng đàm phán nhằm có được mức giá tốt hơn và điều kiện phù hợp hơn.

Dự kiến sau khi thực hiện biện pháp thì hàng hoá tồn kho và nguyên vật liệu tồn kho sẽ giảm được 10%. Vậy số tiền công ty sẽ tiết kiệm được là:

+ Hàng hoá tồn kho:  $77.644.108.532(\text{đồng}) \times 10\% = 7.764.410.853(\text{đồng})$

+ Nguyên vật liệu:  $10.726.192.961(\text{đồng}) \times 10\% = 1.072.619.296(\text{đồng})$

Như vậy, tổng số tiền tiết kiệm được là : 8.837.030.149 đồng.

#### **d. Kết quả thực hiện**

**Bảng 3-6: Ước tính hàng tồn kho sau khi thực hiện biện pháp**

*DVT: VN đồng*

<b>Khoản mục</b>	<b>Trước khi thực hiện</b>	<b>Sau khi thực hiện</b>	<b>Chênh lệch</b>
1. Nguyên liệu, vật liệu	10.726.192.961	9.653.573.664	1.072.619.296
2. Công cụ, dụng cụ	1.951.973.855	1.951.973.855	0

3. Chi phí sxkd dở dang	6.310.093.699	6.310.093.699	0
4. Hàng hoá tồn kho	77.644.108.532	69.879.697.689	7.764.410.853
<b>Tổng</b>	<b>96.632.369.057</b>	<b>87.795.338.908</b>	<b>8.837.030.149</b>

Ta thấy sau khi thực hiện biện pháp hàng tồn kho giảm 8.837.030.149 đồng, số vòng quay hàng tồn kho trước khi thực hiện là 4,43 vòng, sau khi thực hiện đã tăng lên là 4,69 vòng. Vì vòng quay hàng tồn kho tăng nên số ngày luân chuyển hàng tồn kho giảm xuống còn 76,76 vòng (trước khi thực hiện là 81,26 vòng). Do đó, vốn của Công ty được quay vòng nhanh hơn, điều đó làm cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao hơn.

### **3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM TẠO ĐIỀU KIỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP TRÊN**

#### **a. Đối với phía Nhà nước**

Nhà nước nên có chính sách, chế độ ưu đãi khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Kiến nghị với Nhà nước và các Ban ngành chức năng như: Cục quản lý thị trường, hải quan, cục thuế... giám sát chặt chẽ hơn nữa các hoạt động của các doanh nghiệp khác nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thực sự lành mạnh đối với mọi doanh nghiệp.

Nhà nước cần phải thiết lập một cơ chế quản lý có tính chất ổn định, để dự báo nhằm tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp bớt tính rủi ro. Đồng thời thu hút ngày càng nhiều hơn nữa các nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhằm đưa nền kinh tế nước ta phát triển nhanh chóng.

#### **b. Đối với phía Tổng công ty**

Tổng công ty nên quan tâm hơn nữa tới tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Nhất là vấn đề vốn đầu tư, Tổng công ty cần phải có chế độ đối với việc cấp vốn cho công ty và tăng vốn điều lệ.

#### **c. Về phía Công ty**

Cùng với những biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính nêu trên, Công ty cũng cần phải có sự hoàn thiện trong bộ máy kinh doanh và tổ chức quản lý để có thể tạo điều kiện thực hiện thành công các biện pháp. Cụ thể là:

- Thực hiện tốt công tác phân tích tài chính:

Việc phân tích tài chính trong nội bộ công ty là rất cần thiết, đặc biệt với một công ty lớn như Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê thì việc phân tích tình hình tài chính đóng vai trò càng quan trọng, nó giúp cho Công ty nắm bắt được thực trạng kinh doanh, biết được hiệu quả sử dụng vốn và tài sản của mình. Nhờ đó, nhà quản lý đề ra được những biện pháp hữu hiệu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm phát huy thế mạnh hiện có, đồng thời khắc phục được những tồn tại và khó khăn trong hoạt động tài chính.

Hiện nay Công ty chưa tiến hành phân tích tình hình tài chính một cách thường xuyên. Trong thời gian tới Công ty cần nâng cao hiệu quả của hoạt động phân tích tài chính bằng cách giao cho các cán bộ có trình độ chuyên môn về lĩnh vực này, đồng thời Công ty nên quy định thời điểm phân tích tài chính, thông thường là khi kết thúc 3 tháng.

- Tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức:

Hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng chuyên, tinh, gọn, nhẹ, bố trí hợp lý nhân sự vào các chức vụ, vị trí công tác đảm bảo phù hợp với năng lực và phẩm chất cán bộ nhằm phát huy cao nhất năng lực và trình độ của cán bộ công nhân viên trong công ty. Đồng thời, phải nhất quán nguyên tắc cơ bản trong quản lý, đó là : Quyền hạn và trách nhiệm phải tương xứng với nhau.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo:

Chú trọng đào tạo và nâng cao tay nghề, tăng cường tập huấn, hội thảo nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên, đặc biệt là những cán bộ quản lý trong Công ty.

## **KẾT LUẬN**

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một trong những hoạt động quan trọng của công tác quản lý của mỗi doanh nghiệp. Nó ảnh hưởng lớn tới quyết định trong quản lý và đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính trong doanh nghiệp, với những kiến thức đã được trang bị cùng với hoạt động thực tiễn của Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê - TKV, được sự hướng dẫn tận tình của cô giáo – Ths. Hoàng Thị Hồng Lan và sự chỉ bảo của các cô, chú trong Công ty, em đã hoàn thành khóa luận tốt nghiệp với đề tài "***Phân tích tài chính và biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên than Mạo Khê - TKV***".

Do thời gian học tập, tìm hiểu thực tế tại Công ty ngắn và kiến thức hiểu biết của em còn hạn chế nên bài khóa luận của em khó tránh khỏi những khiếm khuyết và thiếu sót. Em rất mong sự góp ý, phê bình của các thầy cô giáo, các cô chú trong Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê – TKV và của các bạn để bài khóa luận của em được hoàn chỉnh hơn.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của ban lãnh đạo Công ty, phòng Tài chính – Kế toán của Công ty TNHH một thành viên Than Mạo Khê – TKV và sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của cô giáo – Ths. Hoàng Thị Hồng Lan cùng các thầy cô giáo trong bộ môn đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

***Em xin chân thành cảm ơn !***

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2010.

Sinh viên thực hiện

Hoàng Thị Huyền